

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2012

Hà Nội, tháng 3 năm 2013

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Thông điệp của Tổng Giám đốc	3
I - Thông tin chung	4
II – Tình hình hoạt động trong năm	9
III – Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc	15
IV – Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty	17
V – Quản trị Công ty	19
VI – Báo cáo tài chính	23

THÔNGIỆP CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Kính thưa Quý cổ đông, Khách hàng, các đồng nghiệp và đối tác

Bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế và sự sụt giảm của thị trường chứng khoán năm 2012 tiếp tục gây những áp lực không nhỏ với hầu hết các doanh nghiệp trong ngành tài chính. Song vượt lên những thách thức, BSC đã có bước trưởng thành về chiều sâu, củng cố và phát triển giá trị cốt lõi bằng bản lĩnh, uy tín và tiềm lực tài chính vững vàng

Vượt lên sự cạnh tranh gay gắt của thị trường, BSC vẫn luôn đặt tính kỷ luật, minh bạch lên hàng đầu đồng thời tập trung củng cố và tăng cường hệ thống quản trị rủi ro, tạo nên sự thay đổi về chất trong cơ cấu hoạt động. Thông qua tái cơ cấu, BSC đã đạt được những thành tựu nhất định trong tất cả các mảng hoạt động, thị phần môi giới cổ phiếu và trái phiếu tăng mạnh so với năm 2011. Với việc đa dạng hóa sản phẩm, BSC quyết tâm giữ vững và phát triển thị phần môi giới, phấn đấu sẽ có mặt trong Top 10 thị phần môi giới cổ phiếu trong năm 2013.

Năm 2012 cũng ghi nhận dấu ấn nổi bật của dịch vụ tư vấn tài chính. Bên cạnh tính hiệu quả trong các dịch vụ tư vấn truyền thống, BSC đã tạo dựng được phong cách chuyên biệt trong các dịch vụ chất lượng cao như tư vấn mua bán sáp nhập M&A, tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp... Doanh thu mảng tư vấn tài chính và bảo lãnh phát hành năm 2012 gấp 3 lần so với năm 2011. Năm 2013, tiếp tục phát huy lợi thế nền tảng khách hàng đa dạng, lâu đời của công ty mẹ - BIDV kết hợp với sự tự tin vận hành các chuẩn mực tư vấn tài chính tiên tiến, BSC hướng đến mục tiêu trở thành một trong những công ty tư vấn tài chính hàng đầu trên thị trường, mang đến các giải pháp tối ưu về sự kết hợp hiệu quả kinh doanh với quản trị rủi ro và uy tín, thương hiệu của khách hàng.

Với đội ngũ chuyên gia phân tích bài bản, chuyên nghiệp, giàu kinh nghiệm kết hợp với đội ngũ chuyên gia tư vấn tận tâm và am hiểu thị trường, các sản phẩm phân tích, tư vấn đầu tư của BSC ngày càng thu hút được sự quan tâm của nhiều đối tượng khách hàng cũng như các phương tiện thông tin đại chúng. Điều này đã, đang và sẽ góp phần quảng bá thương hiệu, hình ảnh của BSC, thu hút khách hàng, gia tăng thị phần môi giới.

Đồng hành 12 năm thăng trầm của thị trường chứng khoán Việt Nam, BSC luôn giữ đúng cam kết với khách hàng, với cổ đông và các nhà đầu tư. Những thành tích đạt được là đóng góp của tập thể lãnh đạo và nhân viên BSC, là sự nỗ lực tâm huyết rèn luyện cả về trình độ chuyên môn, lẫn ý thức tuân thủ kỷ luật của từng cá nhân

Trong bối cảnh năm 2013 còn nhiều thách thức, BSC sẽ tiếp tục nỗ lực phát huy tối đa những lợi thế của mình, trung thành với quan điểm đầu tư thận trọng; tăng cường phát triển các dịch vụ cốt lõi theo định hướng khách hàng; chú trọng quản trị rủi ro nhằm mang lại hiệu quả hoạt động cao nhất cho công ty, đảm bảo lợi ích của các cổ đông.

Tôi trân trọng biết ơn và tự hào trước sự ủng hộ nhiệt thành của Quý cổ đông, quý khách hàng, đối tác trong suốt thời gian qua. Thay mặt toàn thể cán bộ BSC, tôi cam kết BSC sẽ làm tốt hơn nữa trong năm 2013 để tiếp tục hướng đi đúng đắn mà mình đã lựa chọn, mang lại lợi ích cao nhất cho cổ đông, khách hàng, đồng thời đóng góp vào sự phát triển của ngành tài chính, của nền kinh tế và sự thịnh vượng chung của cộng đồng và xã hội.


Tổng Giám Đốc 

ĐO HUY HOAI

I – THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 111/GP-UBCK (ngày 31/12/2010)
- Vốn điều lệ: 865 tỷ đồng
- Địa chỉ: Tầng 1, 10, 11 tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Số điện thoại: 04. 39352722
- Số fax: 04. 22200669
- Website: www.bsc.com.vn
- Mã cổ phiếu: BSI

2. Quá trình hình thành và phát triển:

Được cấp phép thành lập ngày 26/11/1999, với tên giao dịch: Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC) – có trụ sở tại Hà Nội, Công ty vinh dự trở thành Công ty chứng khoán đầu tiên trong ngành ngân hàng tham gia kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán và cũng là một trong hai công ty chứng khoán đầu tiên tại Việt Nam.

Tháng 07/07/2000, Chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh được đưa vào hoạt động, BSC chính thức mở rộng thị trường hoạt động tại khu vực phía nam.

Cuối năm 2010, với định hướng phát triển của BIDV, đồng thời để đáp ứng được nhu cầu và đòi hỏi của thị trường, BSC tiến hành cổ phần hóa và đấu giá thành công 10.195.570 cổ phần. Ngày 01/01/2011, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số vốn điều lệ là 865 tỷ đồng.

Ngày 13/07/2011, Sở giao dịch chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh đã có quyết định số 105/2011/QĐ-SGDHCM về việc chấp thuận đăng ký niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam với mã giao dịch BSI. Ngày 19/7/2011, 86.5 triệu cổ phiếu BSI giao dịch phiên đầu tiên trên sàn giao dịch HSX với giá khởi điểm 10.300 VNĐ/CP.

Trong suốt hơn 12 năm qua, với sự hậu thuẫn toàn diện, mạnh mẽ và có hiệu quả của BIDV, và bằng những nỗ lực tự thân, BSC đã không ngừng vươn lên với mục tiêu trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam. Hiện nay ngoài trụ sở chính tại Hà Nội và một Chi nhánh tại Tp.Hồ Chí Minh, Công ty còn có một hệ thống mạng lưới điểm hỗ trợ giao dịch rộng khắp các tỉnh thành với đội ngũ nhân viên được đào tạo chuyên nghiệp, nhiệt tình.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1, 10, 11 – Tháp BIDV – 35 Hàng Vôi, Hà Nội và Chi nhánh tại lầu 9 – số 146 Nguyễn Công Trứ – Quận 1 – TP.Hồ Chí Minh. Các hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

3.1. Dịch vụ chứng khoán

- Sản phẩm dịch vụ cơ bản gồm mở tài khoản giao dịch chứng khoán, môi giới tư vấn giao dịch chứng khoán, thực hiện giao dịch chứng khoán, thanh toán tiền, lưu ký chứng khoán, môi giới tư vấn và hỗ trợ chuyển nhượng chứng khoán niêm yết
- Sản phẩm dịch vụ tài chính margin và hỗ trợ khách hàng giao dịch chứng khoán được xây dựng trên những nhu cầu thực tế của khách hàng và đáp ứng chính sách quản trị rủi ro cho khách hàng và Công ty

3.2. Dịch vụ Ngân hàng Đầu tư

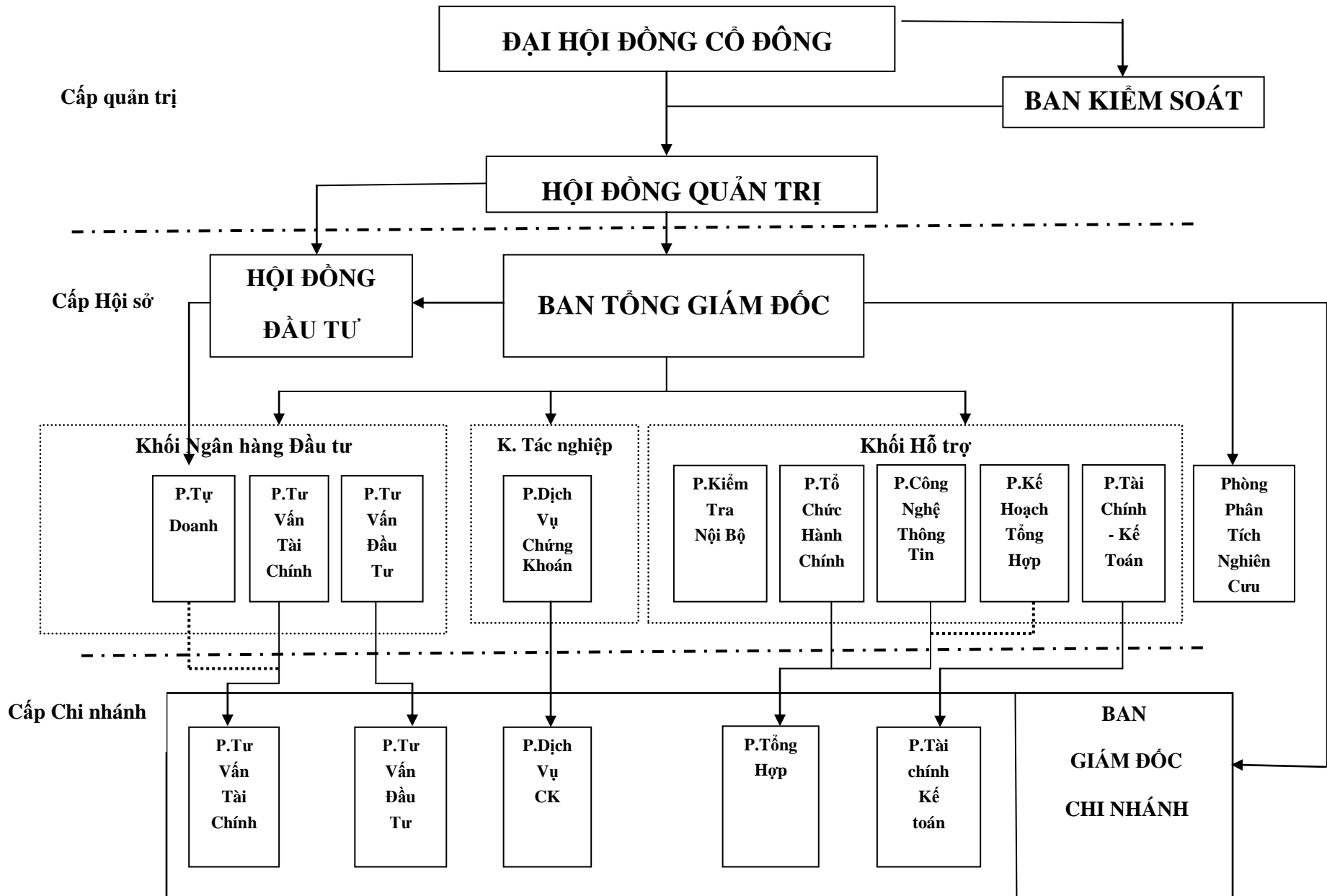
- Tư vấn tài chính doanh nghiệp, định giá doanh nghiệp, tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp, mua bán và sáp nhập doanh nghiệp,...
- Tư vấn huy động vốn trên thị trường vốn trong và ngoài nước bao gồm thị trường chứng khoán và thị trường nợ : Tư vấn cổ phần hóa, tư vấn và bảo lãnh phát hành (phát hành lần đầu ra công chúng, phát hành riêng lẻ) cổ phiếu, tư vấn và bảo lãnh phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

3.3. Dịch vụ Phân tích và Tư vấn đầu tư

- Báo cáo phân tích công ty, báo cáo phân tích ban đầu và báo cáo nhật ký định kỳ hoặc theo từng sự kiện
- Báo cáo phân tích thị trường : tập trung phân tích, cập nhật diễn biến kinh tế vĩ mô, thị trường chứng khoán theo ngày/ tuần/ tháng.
- Các báo cáo chuyên đề cập nhật những thay đổi của chính sách, biến động lớn của nền kinh tế....

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý



5. Định hướng phát triển

5.1. Mục tiêu kinh doanh

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC), tự hào là một trong hai công ty chứng khoán được thành lập đầu tiên trên thị trường. Sau một thập kỷ xây dựng và phát triển, BSC đã khẳng định được vị thế của mình trên thị trường vốn nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng.

Trên cơ sở đánh giá, phân tích kinh tế vĩ mô cũng như thị trường chứng khoán, mục tiêu chủ yếu của Công ty trong giai đoạn 2013-2015 là nâng cao năng lực tài chính và cải thiện năng lực cạnh tranh nhằm giữ vững vị thế và khẳng định thương hiệu của một tổ chức tài chính chuyên nghiệp.

5.2. Chiến lược trung và dài hạn

CHIẾN LƯỢC TRUNG HẠN

- **Hoạt động môi giới** : BSC sẽ tập trung phát triển và mở rộng mạng lưới môi giới, tư vấn đầu tư chứng khoán, phấn đấu đến cuối năm 2015 BSC nằm trong TOP 10 công ty chứng khoán có thị phần môi giới lớn nhất trên thị trường
- **Hoạt động tư vấn tài chính** : Không ngừng nghiên cứu và đưa ra thị trường những sản phẩm tư vấn tài chính hiện đại như tư vấn phát hành trái phiếu, tư vấn mua bán sáp nhập, tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp. Bên cạnh việc phát triển sản phẩm, BSC tiếp tục thiết lập mối quan hệ với các nhà đầu tư chuyên nghiệp trên thị trường trong và ngoài nước để tạo nền tảng khách hàng cho sự phát triển trong tương lai gần.
- **Hoạt động đầu tư**: BSC sẽ tiếp tục cơ cấu lại danh mục theo hướng nâng cao thanh khoản và chất lượng tài sản nhằm quản trị tốt các rủi ro thị trường, nâng cao tỷ lệ an toàn vốn khả dụng.

CHIẾN LƯỢC DÀI HẠN

Xây dựng và phát triển BSC là một trong số những công ty chứng khoán hàng đầu Việt Nam và được các nhà đầu tư quốc tế biết đến như là cầu nối giữa thị trường tài chính trong nước và thị trường tài chính thế giới, xứng đáng là một trong bốn trụ cột trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

5.3. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

HOẠT ĐỘNG HƯỚNG ĐẾN CỘNG ĐỒNG

- Nhận thức được tầm quan trọng của trách nhiệm doanh nghiệp đối với xã hội trong việc tạo ra sự cân bằng giữa kinh doanh và sự phát triển của cộng đồng, BSC đã xúc tiến nhiều

hoạt động mang tính cộng đồng và khuyến khích nhân viên tích cực tham gia, trong đó có kể đến những hoạt động hỗ trợ nạn nhân bị ảnh hưởng bởi thiên tai lũ lụt, trao quà cho bà con nghèo ở Vĩnh Phúc.

- Các hoạt động tình nguyện, từ thiện xã hội triển khai năm 2012: Nhân dịp đầu năm 2012, Đoàn thanh niên BSC đã dành tặng 70 suất quà và nhiều quần áo, sách vở quyên góp được cho trẻ em nghèo vượt khó và các hộ gia đình nghèo ở Yên Lạc, Vĩnh Phúc – chương trình Xuân ấm áp tình thương. Đây là hoạt động thường niên được Đoàn cơ sở BSC duy trì tổ chức đều đặn hàng năm mỗi dịp Tết Nguyên đán.
- BSC cũng tích cực hưởng ứng chương trình Hiến máu nhân đạo trong đợt vận động của ĐTN BIDV.
- BSC cũng vận động cán bộ nhân viên công ty với phòng trào lá lành đùm lá rách, quyên góp ủng hộ tiền và hiện vật cho đồng bào miền Trung trong đợt lũ lụt năm 2012.

HOẠT ĐỘNG ĐOÀN THỂ CỦA CÔNG TY

- Nhân sự là một trong những giá trị cốt lõi của BSC trong quá trình phát triển từ khi thành lập đến nay, chính vì vậy bên cạnh chính sách ưu đãi về lương thưởng cũng như đãi ngộ những cá nhân có năng lực, BSC không ngừng mở rộng các hoạt động đoàn thể, hoạt động xây dựng kỹ năng làm việc nhóm nhằm giúp nhân viên có điều kiện tìm hiểu lẫn nhau để tạo điều kiện hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau trong công việc.
- Năm 2012, BCH Đoàn BSC đã phối hợp với Công đoàn công ty tổ chức chương trình hành trình về nguồn, tìm hiểu lịch sử cách mạng vùng đất lửa Quảng Trị, thăm quan Thành cổ Quảng Trị, địa đạo Vĩnh Mốc, cầu Hiền Lương, sông Bến Hải – những địa danh lịch sử thiêng liêng ghi dấu những chiến công oanh liệt, những hi sinh xương máu của quân và dân ta trong hai cuộc kháng chiến. Đoàn cũng tổ chức dâng hương tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ đang yên nghỉ tại Nghĩa trang Liệt sỹ Quốc gia Trường Sơn. Chương trình đã được tổ chức thành công với sự tham gia của gần 40 đoàn viên thanh niên tại Hội sở và chi nhánh, thể hiện đạo lý uống nước nhớ nguồn của tuổi trẻ BSC.
- Bên cạnh các chương trình trên, BSC cũng liên tục tổ chức các chương trình giao lưu văn hóa văn nghệ giữa các phòng có trao giải, chương trình thăm quan dã ngoại cho các đoàn viên, hoạt động chào mừng ngày Phụ nữ Việt Nam 20-10, tổ chức sinh nhật theo tháng cho CBNV....nhằm tạo điều kiện để cán bộ trong công ty đoàn kết, gắn bó với Công ty.

II – TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2012

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong môi trường kinh tế khủng hoảng, cùng sự trỗi dậy khó dự báo của thị trường chứng khoán, trước áp lực cạnh tranh gay gắt, nhiều công ty chứng khoán lâm vào tình thế khó khăn, mất khả năng thanh toán, hoạt động kinh doanh của công ty năm 2012 đã giữ được ổn định và tăng trưởng, tiếp tục khẳng định vị thế của một thương hiệu lớn trên thị trường chứng khoán. Các chỉ tiêu về quy mô và chất lượng hoạt động của Công ty đều đạt, vượt mức chỉ tiêu kế hoạch đề ra và có bước tăng trưởng vững so với cùng kỳ năm 2011, cụ thể:

Nội dung	Năm 2011	Kế hoạch 2012	TH 2012	% KH năm	% TH so với 2011
1. Tổng doanh thu	197,506	122,173	221,125	181%	112%
2. Tổng chi phí	(405,848)	(101,651)	(200,067)	197%	49%
3. Lợi nhuận trước thuế	(208,412)	20,650	21,174	103%	-
4. Thu dịch vụ ròng	13,418	14,688	43,438	296%	324%
5. Thị phần môi giới	1.78%	2.0%	2.19%	109%	123%

➤ **Về cơ cấu thu nhập:** cơ cấu doanh thu chuyển dịch mạnh so với cùng kỳ năm 2011, nguồn thu từ hoạt động dịch vụ gia tăng đáng kể. Tỷ trọng doanh thu từ hoạt động dịch vụ tăng mạnh trong tổng doanh thu, từ 15% năm 2011 lên 32% năm 2012. Tăng chủ yếu do nỗ lực gia tăng doanh thu tại các mảng hoạt động môi giới và tư vấn tài chính. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh vốn vẫn chiếm một tỷ trọng đáng kể trong tổng doanh thu của công ty xấp xỉ 34% (giảm nhẹ 2% so với 2011).

➤ **Về lợi nhuận và các chỉ tiêu tài chính:**

Năm 2012, với những nỗ lực trong toàn bộ hoạt động quản lý kinh doanh của mình công ty đã gia tăng doanh thu đồng thời kiểm soát tốt hơn chi phí, do đó đã đạt được mức lợi nhuận trước thuế là 21,1 tỷ đồng, vượt 3% kế hoạch năm đã được ĐHCĐ thông qua.

Một trong những nỗ lực đáng kể góp phần không nhỏ vào hoàn thành tổng lợi nhuận kế hoạch được giao năm 2012 là việc gia tăng thị phần môi giới. Bằng những cải cách mạnh mẽ của công ty trong cơ chế hoạt động của khối môi giới như triển khai áp dụng lương khoán theo doanh thu, đẩy mạnh khai thác và phát triển các sản phẩm tiện ích, các ứng dụng công nghệ thông tin... trong năm 2012, thị phần môi giới đạt 2.19% vượt kế hoạch năm 9% và tăng hơn 23% so với cùng kỳ năm 2011. Bên cạnh đó, hoạt động tư vấn tài chính trong năm 2012 cũng có sự tăng trưởng ấn tượng, tổng doanh thu mang lại từ hoạt động này vượt 2 lần kế hoạch năm đề ra và tăng trưởng hơn 3 lần so với cùng kỳ năm 2011.

➤ **Các kết quả khác đạt được trong hoạt động kinh doanh:**

Bên cạnh việc hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra với các chỉ tiêu về quy mô và chất lượng hoạt động, năm 2012 BSC còn có sự chuyển biến thực chất trong nỗ lực củng cố uy tín, thương hiệu trên thị trường tài chính nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng.

Là một công ty con của BIDV, BSC đã tận dụng có hiệu quả lợi thế sẵn có của hệ thống BIDV để nâng cao thương hiệu trên hai phương diện chính là (1) Đem đến cho thị trường, khách hàng những sản phẩm dịch vụ tài chính mới nhất của một ngân hàng đầu tư và (2) Không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ để phục vụ khách hàng tốt nhất. Thương hiệu BSC luôn đi cùng BIDV trong các giao dịch thu xếp vốn lớn, có tính chất điển hình trên thị trường, cho các doanh nghiệp đầu ngành như tập đoàn Vincom, CTCP Hoàng Anh Gia Lai, tập đoàn BIM – Quảng Ninh...

Năm 2012 là năm BSC thực hiện giới thiệu được một số cơ hội đầu tư trái phiếu doanh nghiệp với quy mô lớn ra thị trường cùng với ngân hàng mẹ; và tham gia đấu thầu thành công, trong liên danh 03 bên giữa BSC với Morgan Stanley và Citi Group, gói dịch vụ cổ phần hóa cho Vietnam Airlines;... BSC cũng đã hoạt động khá tích cực trong việc mở rộng thị phần khách hàng môi giới đến thiết lập các giao dịch kinh doanh trên thị trường kinh doanh vốn, thị trường thu xếp vốn sơ cấp cho các doanh nghiệp.

Cơ chế quản trị điều hành trong năm 2012 cũng được công ty triển khai mạnh mẽ và đồng bộ. Các hoạt động từ rà soát, ban hành các văn bản chế độ quy trình nghiệp vụ đến triển khai các giải pháp kinh doanh và kiểm soát kế hoạch kinh doanh đặt ra đến từng bộ phận kinh doanh thông qua hệ thống giao và đánh giá thực hiện các chỉ tiêu cốt yếu KPIs. Ngoài ra, công ty đã thường xuyên thực hiện nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin để đáp ứng được các nhu cầu giao dịch trực tiếp, tiếp cận thông tin trực tuyến của khách hàng. Xây dựng và củng cố bộ máy kiểm soát rủi ro trên toàn hệ thống nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của BSC trên thị trường.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành:

1. Ông Đỗ Huy Hoài – Tổng Giám đốc	
	Sinh năm 1963 Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng – ĐH Kinh tế Quốc dân Quá trình công tác : Công tác tại BIDV từ tháng 02/1988 Được bổ nhiệm Tổng Giám đốc BSC vào 01/01/2007
2. Bà Trần Thị Thu Thanh – Phó Tổng Giám đốc	
	Sinh năm 1975 Cử nhân Học Viện Ngân hàng 2001 Quá trình công tác: Công tác tại BIDV từ năm 1998. Được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc BSC từ ngày 01/04/2008
3. Ông Nguyễn Văn Thắng – Phó Tổng Giám đốc	
	Sinh năm 1977 Thạc sỹ Kinh tế - ĐH Ngoại thương Hà Nội Quá trình công tác : Công tác tại BIDV từ tháng 03/2001 Được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc vào ngày 15/10/2007
4. Ông Nguyễn Quốc Tín – Phó Tổng Giám đốc	
	Sinh năm 1977 Thạc sỹ Quản trị Tài chính kế toán – Đại học Deakin, Úc Quá trình công tác: Công tác tại BSC từ tháng 10/2009. Được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc chi nhánh từ tháng 11/2009
5. Ông Lê Quang Huy – Phó Tổng Giám Đốc	
	Sinh năm 1978 Cử nhân Tài chính Ngân Hàng – ĐH KTQD Quá trình công tác: Công tác tại BIDV từ 2002 Được bổ nhiệm Phó Tổng Giám Đốc vào ngày 15/05/2012.

2.2. Những thay đổi trong ban điều hành:

- Bà Lưu Diễm Cẩm – chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty được bổ nhiệm ngày 17/12/2010 và miễn nhiệm ngày 15/05/2012.
- Ông Lê Quang Huy – chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty được bổ nhiệm ngày 15/05/2012.
- Ông Nguyễn Văn Thắng – chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty được bổ nhiệm ngày 15/10/2007 và miễn nhiệm ngày 15/01/2013.

2.3. Số lượng cán bộ nhân viên:

Tính tới thời điểm 31/12/2012 tổng số cán bộ công nhân viên của BSC là 146 người (trong đó 3 cán bộ thực hiện hợp đồng khoán gọn vụ việc với công ty) giảm 30 người so với số lượng năm 2011.

Theo địa bàn hoạt động:

	Số lượng	% tổng số LĐ
Hội sở	94	64.38%
Chi nhánh	52	35.62%

Theo cơ cấu độ tuổi:

	Số lượng	% tổng số LĐ
Từ 30 tuổi trở xuống	87	59.6
Từ 31 đến 35 tuổi	42	28.8
Từ 36 đến 40 tuổi	10	6.8
Từ 41 đến 45 tuổi	4	2.8
Trên 45 tuổi	3	2.0

Chính sách tuyển dụng

Với mục tiêu nâng cao khả năng cạnh tranh của công ty và từng bước trở thành đơn vị một trong những công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường, công ty tác tuyển dụng được BSC luôn được thực hiện trên cơ sở những định hướng chính sau:

- Tuyển dụng những chuyên gia hàng đầu trên thị trường để tạo ra sức bật mạnh mẽ cho các hoạt động của công ty
- Tuyển dụng đội ngũ những cán bộ có cam kết và gắn bó lâu dài với công ty để tạo ra tính bền vững trong sự phát triển của công ty

Chính sách đào tạo

Là đơn vị cung cấp các dịch vụ tài chính trên thị trường chứng khoán, nằm trong chiến lược xây dựng nguồn nhân lực trở thành năng lực cốt lõi tạo nền tảng cho sự phát triển của công ty, BSC chủ trương đào tạo và rèn luyện đội ngũ cán bộ trực tiếp thông qua những công việc thực tế nhằm trau dồi kiến thức chuyên môn cũng như thúc đẩy tính khả năng sáng tạo của từng cán bộ.

Bên cạnh đó hàng năm BSC cũng định kỳ xây dựng kế hoạch đào tạo nhằm bổ sung các kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ cán bộ để đáp ứng các yêu cầu mới trong kế hoạch phát triển của công ty. Thông qua các hoạt động này cũng tạo ra sự gắn bó và cam kết lâu dài của nhân sự với công ty

Chính sách lương thưởng

Hiện nay, BSC đã hoàn thành việc xây dựng và áp dụng chính sách lương thưởng trên cơ sở hệ thống đánh giá KPI (Key Performance Indicators), một trong những công cụ quản trị tiên tiến và hiệu quả bậc nhất trên thế giới hiện nay. Thông qua hệ thống này, mỗi cán bộ phụ thuộc vào tầm quan trọng của vị trí công tác, năng suất lao động và khả năng đóng góp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đều được đánh giá một cách chính xác, rõ ràng, minh bạch và có được những chính sách đãi ngộ xứng đáng theo quy định của công ty. Chính sách lương thưởng mới đã và đang từng bước nâng cao một cách rõ rệt động lực lao động của cán bộ góp phần nâng cao kết quả kinh doanh của công ty.

Nhằm tiếp tục hoàn thiện hệ thống các chính sách liên quan đến nguồn nhân lực của công ty, BSC cũng đã từng bước nghiên cứu xây dựng hệ thống chính sách đãi ngộ đặc biệt nhằm gìn giữ lực lượng cán bộ chủ chốt và thu hút đội ngũ nhân sự có chất lượng cao trên thị trường hiện nay góp phần vào việc gia tăng khả năng cạnh tranh về nguồn nhân lực của công ty trên thị trường.

3. Tình hình tài chính

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung	Năm 2011	Năm 2012	% tăng giảm
I. Tình hình tài chính			
1. Doanh thu	197,506	221,125	12%
2. Thuế và các khoản phải nộp	-	-	
3. Lợi nhuận trước thuế	(208,412)	21,174	-
4. Lợi nhuận sau thuế	(208,412)	21,174	-
II. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu			
1. Tổng tài sản	3,161,043	1,307,717	-58%
2. Vốn chủ sở hữu	656,613	677,545	3%
Trong đó: Vốn điều lệ	865,000	865,000	-
3. Hệ số thanh toán ngắn hạn	1.2	1.9	58%
4. Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.8	0.5	-38%
5. Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	3.8	0.9	-76%
6. Hệ số LNST/Tổng tài sản	-	1.6%	-
7. Hệ số LNST/Vốn chủ sở hữu	-	3.1%	-
8. Tỷ lệ vốn khả dụng	177%	171%	-3%

4. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
Trong nước	796	86,012,954	99.44%
- Tổ chức	2	76,225,337	88.12%
- Cổ phiếu quỹ	0	-	-
- Cá nhân	794	9,787,617	11.32%
Nước ngoài	28	487,046	0.56%
- Tổ chức	1	374,450	0.43%
- Cá nhân	27	112,596	0.13%
TỔNG CỘNG	824	86,500,000	100%

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Họ và tên	Số CMND /DKKD	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	0100150619	35 Hàng Vôi – Hoàn Kiếm – Hà Nội	76,225,330	88,12%
TỔNG			76,225,330	88,12%

III – BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động trong năm 2012

Trong bối cảnh thị trường chứng khoán năm 2012 với nhiều khó khăn, Công ty vẫn không ngừng nỗ lực bám sát thị trường phần đầu hoàn thành kế hoạch kinh doanh.

- Về cơ cấu tài sản: tổng tài sản năm 2012 giảm mạnh so với năm 2011 do giảm các khoản phải trả ngắn hạn khác. Mặc dù tổng tài sản giảm nhưng hiệu quả sử dụng tài sản lại tăng đáng kể, thể hiện ở tổng doanh thu năm 2012 tăng 12% so với năm 2011.
- Công ty cũng nỗ lực đẩy mạnh tái cơ cấu tài sản thông qua việc tái cơ cấu danh mục đầu tư tài chính. Tổng giá trị đầu tư tài chính đã rút vốn trong năm 2012 là 246 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 22% so với danh mục cuối năm 2011. Hoạt động tái cơ cấu danh mục đầu tư tài chính cũng đóng góp một phần đáng kể trong tổng thu nhập năm 2012 của Công ty.
- Với mức lợi nhuận đạt hơn 21 tỷ, Tổng vốn chủ sở hữu năm 2012 đã tăng lên trên 677 tỷ, tăng thêm 3% so với năm 2011.

Để đạt được những kết quả nêu trên, có những mặt công ty đã làm tốt nhưng cũng vẫn còn những mặt hạn chế. Cụ thể:

1.1. Những mặt đạt được

- **Kết quả kinh doanh có lãi** và hoàn thành vượt mức chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh do đại hội đồng cổ đông đặt ra trong bối cảnh thị trường chứng khoán liên tục suy giảm, các công ty cùng ngành gặp nhiều khó khăn, cắt giảm quy mô hoạt động và thua lỗ kéo dài.
- **Cơ cấu doanh thu có sự chuyển dịch** mạnh sang lĩnh vực dịch vụ ít rủi ro, giảm tác động tiêu cực của thị trường lên kết quả kinh doanh. Đáng lưu ý là doanh thu từ lĩnh vực tư vấn tài chính tăng trưởng gần 3 lần so với cùng kỳ năm 2011 nhờ những định hướng phù hợp về chiến lược thị trường, sản phẩm và nhân sự; doanh thu từ hoạt động môi giới được củng cố khi thị phần tiếp tục được cải thiện mạnh mẽ so với năm 2011, tăng 23% nhờ các biện pháp cải tiến đối với khối môi giới như áp dụng cơ chế lương khoán, tăng sale, giảm back, triển khai các sản phẩm tiện ích, thành lập bộ phận phát triển sản phẩm.
- **Hoạt động đầu tư tài chính được tăng cường** một bước trong kiểm soát rủi ro, cơ cấu danh mục được thực hiện khá quyết liệt ngay từ đầu năm nên danh mục đầu tư phản ánh sát hơn với giá trị thị trường và gia tăng thanh khoản đáng kể cho toàn doanh mục. Ưu tiên cho hoạt động trading với chiến lược quay vòng vốn nhanh và xây dựng cơ chế kiểm soát rủi ro hiệu quả, hạn chế rủi ro mang tính tác nghiệp cũng như có tính chiến lược.
- **Công tác quản trị điều hành được hoàn thiện** một bước, đặc biệt là công tác quản trị chi phí tiết giảm tới 17% so với kế hoạch. Các giải pháp đưa ra được thực thi mạnh mẽ, việc tiết giảm chi phí và tái cơ cấu bộ máy khối hỗ trợ được triển khai dứt điểm; việc giao và

đánh giá kế hoạch kinh doanh gắn với mục tiêu lợi nhuận được triển khai tới từng phòng – đơn vị kinh doanh.

1.2. Những mặt chưa làm được

- Sự nhạy bén với những biến động thị trường của các bộ phận kinh doanh trong công ty còn hạn chế, nhiều cơ hội kinh doanh có thể tận dụng được trên thị trường có lúc bị bỏ qua hoặc thực hiện kém hiệu quả.
- Việc khai thác lợi thế hệ thống của Ngân hàng mẹ để phát triển các cơ hội kinh doanh chưa thực sự có hiệu quả và chưa đạt được như kỳ vọng. Việc củng cố năng lực cung ứng dịch vụ chứng khoán, dịch vụ tư vấn tài chính trong các khuôn khổ hợp tác chiến lược toàn diện với các đối tác là khách hàng lớn của BIDV chưa được thực hiện triệt để.
- Đội ngũ nhân sự đang tiếp tục phải củng cố, cơ cấu lại cho phù hợp với yêu cầu của hoạt động kinh doanh nên năng lực cạnh tranh của toàn hệ thống chưa được cải thiện mạnh mẽ, chất lượng cung ứng một số sản phẩm, dịch vụ chưa cao, gia tăng sức ép lên ban điều hành công ty.

2. Kế hoạch phát triển trong năm 2013

- Trong bối cảnh thị trường còn nhiều khó khăn, các hoạt động của công ty sẽ co về hoạt động lõi để đảm bảo an toàn và sẵn sàng khi thị trường phục hồi, mục tiêu tiên quyết trong năm 2013 của Công ty là chống đỡ với khó khăn khi thị trường sụt giảm và phấn đấu hoạt động kinh doanh có lãi.
- Thực hiện các biện pháp tiết giảm chi phí tối đa bao gồm chi phí quản lý và chi phí nhân viên thông qua nâng cao năng suất lao động.
- Giữ vững và phát triển thị phần môi giới với mục tiêu đến năm 2015 nằm trong top 10 các công ty chứng khoán có thị phần lớn.
- Tiếp tục xây dựng và mở rộng các sản phẩm chính của ngân hàng đầu tư (tư vấn tái cấu trúc, M&A...), mở rộng thị trường đầu ra sang thị trường nước ngoài.
- Tiếp tục tái cơ cấu hoạt động đầu tư tài chính theo hướng nâng cao tính thanh khoản, đáp ứng các tỷ lệ giới hạn của thông tư 210/2012/TT-BTC.
- Nâng cao chất lượng đội ngũ thông qua đào tạo, bổ sung nhân sự chất lượng tốt, rà soát quy trình, quy chế nhân sự.

IV – ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

Năm 2012 cũng là một năm không thành công của công ty chứng khoán, thống kê kết quả kinh doanh của các công ty chứng khoán cho thấy, có trên 50% số lượng công ty chứng khoán bị lỗ trong năm 2012 và 70% số lượng công ty chứng khoán lỗ lũy kế. Hoạt động nghiệp vụ của các công ty chứng khoán tiếp tục sụt giảm về doanh thu so với các năm trước do thị trường giảm điểm mạnh và thanh khoản thấp. Khó khăn của thị trường còn ảnh hưởng đến khả năng an toàn tài chính của các công ty chứng khoán, trong năm 2012 có đến 11 công ty chứng khoán bị đưa vào diện kiểm soát đặc biệt, trong đó có 4 công ty bị đình chỉ hoạt động và một số công ty đã rút bớt nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và con số này dự báo sẽ còn tăng lên.

Trước áp lực cạnh tranh gay gắt, nhiều công ty chứng khoán lâm vào tình thế khó khăn, mất khả năng thanh toán, nhưng hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2012 đã giữ được ổn định và tăng trưởng. Đây là một kết quả đáng khích lệ so với các công ty cùng ngành. Các chỉ tiêu về quy mô và chất lượng hoạt động đều vượt mức chỉ tiêu kế hoạch theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 14/04/2012, cụ thể:

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2012	Thực hiện 2012	% KH
1	Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	20.650	21.174	103%
2	Thị phần (%)	2%	2.19%	109%
3	ROE	Trên 2%	2.5%	-

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

Trong năm 2012, Hội đồng quản trị triển khai giám sát việc thực hiện các nghị quyết của HĐQT và Đại Hội cổ đông thông qua các hình thức sau:

- Giám sát thông qua các báo cáo kết quả hoạt động hàng tháng của Ban Tổng giám đốc, chi tiết tới từng mảng nghiệp vụ (hoạt động đầu tư, hoạt động tư vấn tài chính, hoạt động môi giới), kết hợp với rà soát báo cáo tài chính được lập hàng tháng.
- Giám sát các kết luận chỉ đạo của Ban Tổng Giám đốc trong các cuộc họp giao ban công ty hàng tháng/quý.
- Giám sát thông qua các ý kiến đánh giá, kết luận của Ban Kiểm soát về công tác quản trị điều hành của Ban Tổng Giám đốc và tình hình hoạt động của công ty.

Kết quả giám sát cho thấy, Ban Tổng giám đốc đã chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh đúng định hướng theo kế hoạch kinh doanh Đại hội cổ đông đã nghị quyết đồng thời tuân thủ các chỉ đạo điều hành của Hội đồng quản trị. Hoạt động của công ty cũng tuyệt đối tuân thủ pháp luật và các quy định về kinh doanh chứng khoán.

3. Kế hoạch, định hướng hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2013

Kinh tế Việt Nam được kỳ vọng sẽ tiếp tục đà tăng trưởng chậm và nhiều biến động trong năm 2013. Các nhà làm chính sách sẽ phải giải quyết nhiều vấn đề khó nhằn của kinh tế vĩ mô: giảm lạm phát, giảm bội chi ngân sách, tăng hiệu quả đầu tư công và vấn đề phức tạp nhất là tái cơ cấu hệ thống ngân hàng, giải quyết nợ xấu. Kế hoạch tăng trưởng được chính phủ đưa ra ở mức thấp, GDP tăng trưởng 5,5% và lạm phát dưới 8% thể hiện quyết tâm ổn định kinh tế và quan điểm thận trọng của Chính phủ trong năm 2013.

Hoạt động của các doanh nghiệp tiếp tục gặp khó khăn do nền kinh tế chưa phục hồi và phải xử lý các tồn đọng do các năm trước để lại. Thị trường chứng khoán do đó chưa thể kỳ vọng một mức tăng trưởng mạnh. Thay vào đó là khả năng thị trường đi ngang với những sóng hồi ngắn hạn, thanh khoản toàn thị trường thấp.

Trong môi trường cạnh tranh của các công ty chứng khoán ngày càng khốc liệt, để tiếp tục kiên trì mục tiêu nâng cao năng lực tài chính và cải thiện năng lực cạnh tranh nhằm giữ vững và nâng cao vị thế của Công ty trên thị trường, Hội đồng quản trị công ty sẽ tập trung vào các hướng hoạt động như sau:

- Khai thác triệt để lợi thế của BIDV, trong việc mở rộng và phát triển khách hàng. Tập trung đẩy mạnh phát triển mảng khách hàng nước ngoài.
- Cải tiến hệ thống công nghệ thông tin nhằm khai thác và phát triển các sản phẩm dịch vụ mới nâng cao năng lực cạnh tranh.
- Tiếp tục nâng cao hiệu quả sử dụng vốn bằng cách đẩy mạnh tái cơ cấu tài sản, danh mục đầu tư.
- Tăng cường kiểm soát doanh thu, chi phí nhằm duy trì hoạt động kinh doanh có lãi, chống đỡ với những khó khăn của thị trường và sẵn sàng khi có thị trường cơ hội phục hồi.
- Tiếp tục đẩy mạnh công tác quản trị và kiểm soát rủi ro. Phân loại rủi ro thành các nhóm rủi ro pháp lý, rủi ro hoạt động, rủi ro tài chính... nhằm quản trị tốt hơn, đảm bảo công ty không mắc phải các rủi ro có thể ảnh hưởng tới hoạt động và kế hoạch kinh doanh đã đặt ra

V – QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát:

1.1. Thành viên Hội đồng quản trị:

Ông Hoàng Huy Hà – Chủ tịch HĐQT	
	Sinh năm 1955 Tiến sỹ Kinh tế Quá trình công tác : Công tác tại BIDV từ năm 1986 và hiện đang là Ủy viên HĐQT BIDV Được bổ nhiệm : Chủ tịch HĐQT Công ty CP Chứng khoán BIDV từ 31/7/2011
Ông Đỗ Huy Hoài – Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	
	Sinh năm 1963 Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng – ĐH Kinh tế Quốc dân Quá trình công tác: Công tác tại BIDV từ tháng 02/1988 và hiện đang là Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán BIDV Được bổ nhiệm: Phó chủ tịch HĐQT Công ty CP Chứng khoán BIDV ngày 17/12/2010
Ông Trần Phương - Ủy viên Hội đồng Quản trị	
	Sinh năm 1973 Thạc sỹ Tài chính - Đại học New South Wales - Úc. Quá trình công tác : Công tác tại BIDV từ tháng 10/1997 Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc BIDV. Được bổ nhiệm: Ủy viên HĐQT Công ty CP Chứng khoán BIDV ngày 17/12/2010
Ông Nguyễn Quốc Hưng - Ủy viên Hội đồng Quản trị	
	Sinh năm 1977 Thạc sỹ tài chính – ngân hàng - Đại học Kinh tế Quốc dân Hà nội Quá trình công tác : Công tác tại BIDV từ tháng 12/1999 hiện đang là Phó Giám đốc Ban Đầu tư BIDV Được bổ nhiệm: Ủy viên HĐQT Công ty CP Chứng khoán BIDV ngày 17/12/2010
Ông Nguyễn Văn Thắng - Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	
	Sinh năm 1977 Thạc sỹ Kinh tế - ĐH Ngoại thương Hà Nội Quá trình công tác : Công tác tại BIDV từ tháng 03/2001 Được bổ nhiệm: Ủy viên HĐQT Công ty CP Chứng khoán BIDV ngày 17/12/2010 và miễn nhiệm theo nguyện vọng cá nhân từ ngày 15/03/2013

1.2. Thành viên Ban Kiểm soát:

1. Bà Bùi Thị Hòa – Trưởng Ban kiểm soát	
	<p>Sinh năm 1976</p> <p>Cử nhân tài chính kế toán – Học viện tài chính</p> <p>Quá trình công tác : Công tác tại BIDV từ tháng 12/1999 hiện đang là Phó Giám đốc Ban Tài chính BIDV</p> <p>Được bổ nhiệm: Trưởng Ban Kiểm soát Công ty CP Chứng khoán BIDV ngày 17/12/2010</p>
2. Hoàng Thị Hương – Thành viên Ban kiểm soát	
	<p>Sinh năm 1974</p> <p>Thạc sỹ kinh tế</p> <p>Quá trình công tác : Công tác tại BIDV từ năm 1997 và hiện đang là Trưởng phòng - Ban Kiểm tra và giám sát BIDV</p> <p>Được bổ nhiệm Thành viên Ban kiểm soát Công ty CP Chứng khoán BIDV từ ngày 17/12/2010</p>
3. Ông Trần Minh Hải – Thành viên Ban kiểm soát	
	<p>Sinh năm 1973</p> <p>Cử nhân Tài chính ngân hàng – Học Viện Ngân hàng</p> <p>Quá trình công tác: Công tác tại BIDV từ năm 1997 và hiện đang là chuyên viên Phòng Quản trị rủi ro Công ty CP Chứng khoán BIDV</p> <p>Được bổ nhiệm Thành viên Ban kiểm soát Công ty CP Chứng khoán BIDV ngày 31/07/2011</p>

2. Hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát trong năm 2012:

2.1. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trước những biến động của thị trường chứng khoán nói riêng và môi trường kinh doanh nói chung trong năm 2012, Hội đồng quản trị đã tập trung chỉ đạo, giám sát kịp thời hỗ trợ hoạt động của Ban Tổng Giám đốc thông qua việc ban hành các nghị quyết, quyết định liên quan đến lĩnh vực hoạt động kinh doanh và tổ chức nhân sự của Công ty phù hợp với quy chế, quy định của Công ty và của Pháp luật, bám sát mục tiêu kinh doanh mà Đại hội đồng cổ đông đã giao.

Ngoài các cuộc họp định kỳ, Hội đồng quản trị cũng triệu tập các cuộc họp đột xuất để đảm bảo kịp thời chỉ đạo, điều chỉnh các quyết định quản lý phù hợp với diễn biến phức tạp của tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trong bối cảnh thị trường năm 2012. Các hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, fax, email cũng được áp dụng để có kênh thông tin trao đổi thường xuyên, linh hoạt giữa các thành viên của Hội đồng quản trị. Nội dung chính thảo luận tại các phiên họp sau khi đạt được sự thống nhất giữa các thành viên Hội đồng quản trị được thể chế thành Nghị quyết HĐQT. Trong năm 2012, HĐQT triệu tập 7 phiên họp và ban hành một số nghị quyết với các nội dung chính như sau:

- Thông qua kế hoạch tổ chức ĐHCĐ thường niên 2011
- Thống nhất phê duyệt ban hành các quy chế về thu nhập tiền lương năm 2012 và trình tự, thủ tục đánh giá, kết quả chuyển xếp lương theo quy chế mới.
- Thông qua kế hoạch ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT, Ban TGD và BKS
- Thông qua chiến lược năm 2012 trong đó: đầu tư ngắn với tinh thần thận trọng hướng tới mục tiêu có lãi và tăng cường kiểm soát rủi ro, đầu tư trung và dài hạn năm 2012 theo hướng tái cơ cấu danh mục và thoái vốn.
- Chỉ đạo việc tiếp tục chỉnh sửa hoàn thiện đề án tái cấu trúc hoạt động kinh doanh của công ty
- Chấp thuận thành lập hội đồng và kế hoạch tuyển dụng nhân sự theo nguyên tắc định biên không thay đổi.
- Triển khai hợp tác kinh doanh với BIDV trên một số mảng nghiệp vụ trọng tâm
- Thống nhất thông qua kết quả Báo cáo soát xét vốn chủ sở hữu 6 tháng đầu năm 2012 và báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng tại 30/06/2012.
- Xác định định hướng hoạt động kinh doanh và dự thảo kế hoạch kinh doanh năm 2013
- Bổ nhiệm, điều động một số vị trí lãnh đạo chủ chốt của Công ty.

2.2. Hoạt động của Ban Kiểm soát

Hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2012 đã góp phần vào sự thành công của công ty. Ban Kiểm soát với ba thành viên là những người có kinh nghiệm quản lý, có trình độ cao về kế toán, tài chính đã phát huy vai trò là cơ quan giám sát HĐQT và Ban điều hành để đảm bảo sự tuân thủ pháp luật, tuân thủ Điều lệ, Nghị Quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông, Quy chế quản trị công ty cũng đã có những quy định thiết thực nhằm tạo điều kiện cho các thành viên Ban Kiểm soát có đủ điều kiện thực hiện hết các chức năng, quyền hạn của mình cả về cơ sở vật chất hoạt động và cách thức thu thập thông tin, báo cáo. Các cuộc họp HĐQT đều có đại diện Ban Kiểm soát tham dự hoặc giám sát thông qua tài liệu họp được gửi cùng khi công ty gửi thư mời họp HĐQT.

Với đặc thù là một công ty chứng khoán, Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ bắt buộc theo quy định của Quy chế và hoạt động của công ty chứng khoán ban hành kèm theo quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24/04/2007 của Bộ Tài chính. Hệ thống kiểm soát nội bộ với đội ngũ dày dặn kinh nghiệm, có đầy đủ chứng chỉ hành nghề thực hiện việc kiểm soát tuân thủ quy trình, quy chế của công ty và kiểm toán nội bộ. Hệ thống Kiểm soát nội bộ tuy không thuộc Ban kiểm soát nhưng cũng được xem là cánh tay nối dài của Ban kiểm soát trong việc duy trì giám sát hằng ngày. Các báo cáo kết quả kiểm soát của hệ thống Kiểm soát nội bộ cũng là nguồn thông tin quan trọng giúp cho Ban kiểm soát có nguồn thông tin quan trọng giúp Ban Kiểm soát thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình.

3. Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2012:

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/04/2012 của Đại hội đồng cổ đông, Trên cơ sở hoạt động thực tế của HĐQT, BKS, Công ty đã thực hiện thanh toán thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát BSC như sau:

- **Thù lao của Hội đồng quản trị:**

- Tổng số thành viên: 5 thành viên
- Tổng thù lao năm 2012: 216 triệu đồng

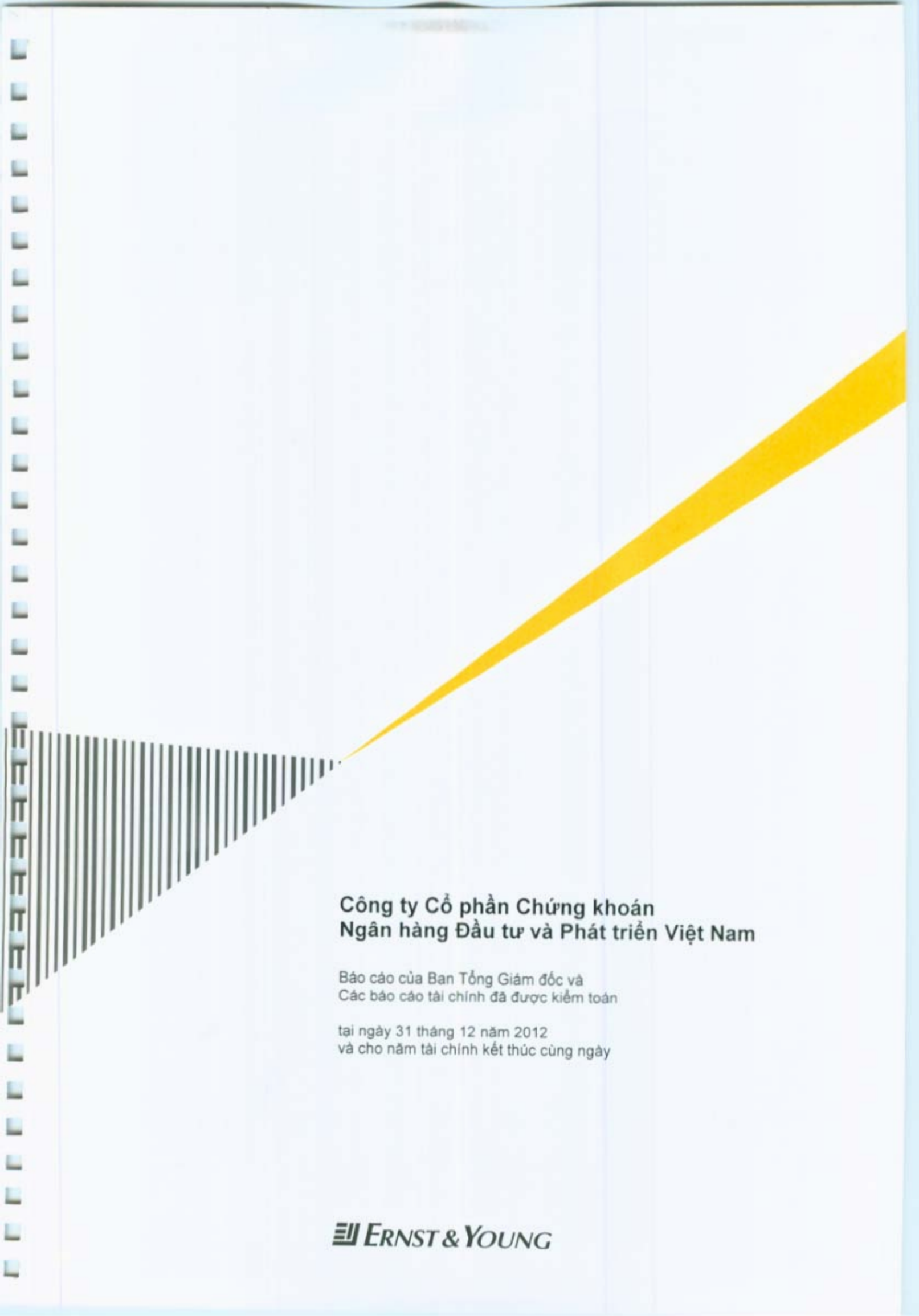
- **Thù lao của Ban Kiểm soát:**

- Tổng số thành viên: 3 thành viên
- Tổng thù lao năm 2012: 54 triệu đồng

- **Phụ cấp hội họp năm 2012:**

- Mức phụ cấp: 2 triệu đồng/người/lần
- Tổng phụ cấp năm 2012: 68 triệu đồng

VI – BÁO CÁO KIỂM TOÁN



**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Thuyết minh các báo cáo tài chính	15 - 51



**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 111/GP-UBCK, do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài Nhà nước là 10.274.670 đơn vị, chiếm 11,88% vốn điều lệ, trong đó số cổ phần bán cho công chúng là 10.195.570 đơn vị và số lượng cổ phần bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty là 79.100 đơn vị.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1,10,11 – Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Hoàng Huy Hà	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2011
Ông Đỗ Huy Hoài	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Trần Phương	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Nguyễn Văn Thắng	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Bùi Thị Hòa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Bà Hoàng Thị Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Trần Minh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2011

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Đỗ Huy Hoài	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Bà Trần Thị Thu Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Nguyễn Quốc Tín	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Lê Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2012
Bà Lưu Diễm Cẩm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 Miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Huy Hoài – Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.


Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 


Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2013

Số tham chiếu: 60758150/15398633

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 51 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

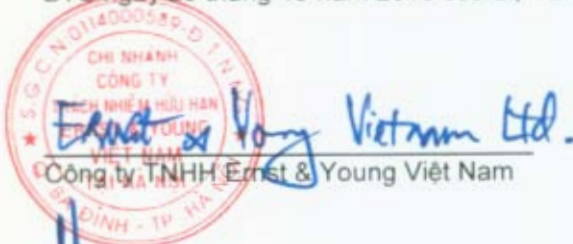
Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV



Nguyễn Phương Nga
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0763/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2013

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.182.817.149.566	3.024.138.188.990
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	470.115.194.719	2.075.867.170.610
111	1. Tiền		195.115.194.719	1.618.867.170.610
112	2. Các khoản tương đương tiền		275.000.000.000	457.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	576.822.160.448	759.575.538.400
121	1. Đầu tư ngắn hạn		749.510.094.969	1.006.429.755.504
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(172.687.934.521)	(246.854.217.104)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	135.303.377.214	187.711.198.183
131	1. Phải thu của khách hàng		444.700.000	137.500.000
132	2. Trả trước cho người bán		76.385.500	4.079.393.434
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		132.716.260.660	170.986.863.398
138	4. Các khoản phải thu khác		3.747.212.402	12.940.903.368
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8	(1.681.181.348)	(433.462.017)
140	IV. Hàng tồn kho	9	334.806.185	393.805.545
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		241.611.000	590.476.252
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.400.000	177.901.252
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	240.211.000	412.575.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		124.900.838.427	136.905.603.464
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
213	2. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	3. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		2.662.258.495	3.704.309.104
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11.1	2.507.908.402	3.365.596.237
222	Nguyên giá		16.670.549.969	16.444.915.406
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.162.641.567)	(13.079.319.169)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11.2	154.350.093	338.712.867
228	Nguyên giá		945.680.998	945.680.998
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(791.330.905)	(606.968.131)
230	3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6	105.956.861.438	119.544.540.738
253	1. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn		129.499.471.738	119.544.540.738
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		129.499.471.738	119.544.540.738
255	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
258	2. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(23.542.610.300)	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		16.281.718.494	13.656.753.622
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.355.447.163	1.661.544.650
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	13	10.158.036.579	9.228.824.220
268	4. Tài sản dài hạn khác		2.768.234.752	2.766.384.752
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.307.717.987.993	3.161.043.792.454

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		630.172.207.978	2.504.430.570.677
310	I. Nợ ngắn hạn	14	630.172.207.978	2.504.355.678.029
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		19.000.000.000	-
312	2. Phải trả người bán		535.863.342	900.119.150
313	3. Người mua trả tiền trước		1.875.716.141	1.805.557.664
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	562.433.855	274.722.393
315	5. Phải trả người lao động		5.761.943.583	9.349.028.752
316	6. Chi phí phải trả	16	307.313.011	11.511.920.404
320	7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	168.381.912.672	83.489.720.764
321	8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		5.219.468.947	2.848.975.774
322	9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
327	10. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		95.200.000.000	-
328	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	333.327.556.427	2.394.175.633.128
329	12. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		-	74.892.648
333	1. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	2. Vay và nợ dài hạn		-	-
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	74.892.648
339	4. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư		-	-
340	5. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn		-	-
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	677.545.780.015	656.613.221.777
410	I. Vốn chủ sở hữu		677.545.780.015	656.613.221.777
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		865.000.000.000	865.000.000.000
415	2. Thặng dư vốn cổ phần		241.713.457	241.713.457
416	3. Quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
418	5. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định		-	-
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	7. Lỗ lũy kế		(187.695.933.442)	(208.628.491.680)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.307.717.987.993	3.161.043.792.454

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tiền vay của khách hàng do Công ty cam kết bảo đảm	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	50.525	81.623
006	6. Chứng khoán lưu ký	8.139.040.180.000	5.888.663.770.000
	<i>Trong đó</i>		
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	6.844.403.990.000	5.574.392.260.000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	70.192.690.000	157.179.770.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	5.738.983.300.000	4.288.136.970.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.035.228.000.000	1.129.075.520.000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	194.039.120.000	223.831.670.000
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	194.039.120.000	223.831.670.000
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	223.042.580.000	11.734.450.000
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	100.000.000.000	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	123.042.580.000	11.734.450.000
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	5.200.000.000
024	6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	-
025	6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	5.200.000.000
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	145.650.360.000	37.277.900.000
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	439.390.000	2.114.900.000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	144.171.570.000	35.147.000.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	1.039.400.000	16.000.000
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	22.500.000	311.100.000
033	6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
034	6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	22.500.000	311.100.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	609.552.370.000	35.916.390.000
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	1.000.000	547.510.000
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	609.172.140.000	35.222.090.000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	379.230.000	146.790.000
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	122.329.260.000	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	-	-
	<i>Trong đó</i>		
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	-	-
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	739.890.000	42.727.020.000
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	334.323.860.000	340.474.820.000



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán



Bà Trần Ngọc Diệp
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán




Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2013

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu	20	221.125.295.476	197.506.106.473
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		34.020.009.260	21.529.436.864
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		69.171.612.750	91.906.585.650
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		1.430.000.000	1.780.000.000
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		7.921.495.900	15.376.105
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		20.490.497.431	5.219.657.157
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		5.916.923.122	1.904.497.697
01.7	- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		-	-
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	-
01.9	- Doanh thu khác		82.174.757.013	75.150.553.000
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		221.125.295.476	197.506.106.473
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	21	(192.276.465.763)	(400.131.516.650)
	<i>Trong đó:</i>			
	Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán (Chi phí)/hoàn nhập dự phòng chứng khoán		(242.900.138.046)	(197.063.727.876)
			50.623.672.283	(203.067.788.774)
20	5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp của hoạt động kinh doanh		28.848.829.713	(202.625.410.177)
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(7.790.892.812)	(5.715.985.108)
30	7. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		21.057.936.901	(208.341.395.285)
31	8. Thu nhập khác		282.143.337	143.011.640
32	9. Chi phí khác		(165.522.000)	(214.108.035)
40	10. Lợi nhuận/(lỗ) khác		116.621.337	(71.096.395)

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B02-CTCK

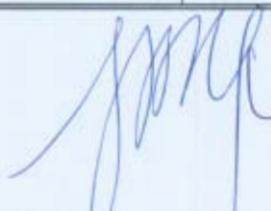
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	11. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		21.174.558.238	(208.412.491.680)
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	15	-	-
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	14. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		21.174.558.238	(208.412.491.680)
70	15. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu		245	(2.409)



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán



Bà Trần Ngọc Diệp
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN			
01	1. Lãi/(lỗ) trước thuế		21.174.558.238	(208.412.491.680)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(146.324.585.623)	128.116.886.885
02	Khấu hao tài sản cố định		2.577.440.142	3.454.666.000
03	Các khoản trích lập/(hoàn nhập) dự phòng		(49.375.952.952)	203.501.250.791
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(154.818.178)
05	Lãi hoạt động đầu tư		(116.025.888.862)	(154.832.838.506)
06	Chi phí lãi vay		16.499.816.049	76.148.626.778
08	3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(125.150.027.385)	(80.295.604.795)
09	Giảm các khoản phải thu		44.668.455.162	38.113.066.153
10	Giảm hàng tồn kho		58.999.360	29.857.000
11	(Tăng)/giảm chứng khoán thương mại		248.249.560.189	(147.087.870.323)
12	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(1.882.773.348.810)	1.858.048.651.435
13	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.517.401.261)	1.112.871.495
14	Tiền lãi vay đã trả		(26.984.829.938)	(65.704.460.111)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn lại		-	5.280.764.615
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		172.364.000	42.928.780.568
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.513.635.510)	(2.005.186.587)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(1.745.789.864.193)	1.650.420.869.450
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.535.389.533)	(353.414.280)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.340.573.151	36.100.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.776.931.000)	-
26	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		781.000.000	15.000.000.000
27	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.200.000.000)
28	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.711.100.346	51.179.700.000
29	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		122.517.535.338	153.925.235.499
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		121.037.888.302	217.587.621.219


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.334.000.000.000	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.315.000.000.000)	-
35	Trả lại vốn ủy thác cho người đầu tư		-	-
36	Chuyển quỹ khen thưởng phúc lợi về Công ty mẹ		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		19.000.000.000	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.605.751.975.891)	1.868.008.490.669
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		2.075.867.170.610	207.858.679.941
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	470.115.194.719	2.075.867.170.610



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán



Bà Trần Ngọc Diệp
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán




Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2013

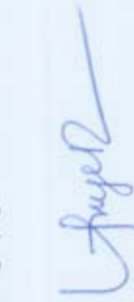
**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B05-CTCK

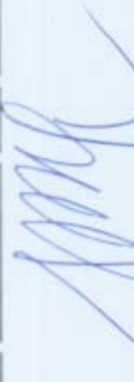
BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm			Số tăng/giảm			Số dư cuối năm		
		Năm trước		Năm nay	Năm nay		Năm trước		Năm nay	
		Tăng	Giảm	Tăng	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		865.000.000.000	865.000.000.000	-	-	-	-	865.000.000.000	865.000.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần		241.713.457	241.713.457	-	-	-	-	241.713.457	241.713.457	
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-	
4. Quý đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-	
5. Quý dự phòng tài chính		-	-	-	-	-	-	-	-	
6. Quý dự trừ bổ sung vốn điều lệ		-	(208.628.491.680)	-	(208.628.491.680)	21.174.538.238	(242.000.000)	(208.628.491.680)	(187.695.933.442)	
7. Lỗ lũy kế		-	-	-	-	-	-	-	-	
Tổng cộng		865.241.713.457	656.613.221.777	-	(208.628.491.680)	21.174.538.238	(242.000.000)	656.613.221.777	677.545.780.015	



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán



Bà Trần Ngọc Diệp
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán





Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2013

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là BSC) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài Nhà nước là 10.274.670 đơn vị, chiếm 11,88% vốn điều lệ, trong đó số cổ phần bán cho công chúng là 10.195.570 đơn vị và số lượng cổ phần bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty là 79.100 đơn vị.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1,10,11 - Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn Điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, tổng vốn điều lệ của Công ty là 865.000.000.000 đồng Việt Nam.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 146 người (năm 2011 là 164 người).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn dùng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.3 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 – 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 năm

3.6 Thuế tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Đầu tư chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.7.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại và đầu tư ngắn hạn khác.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

3.7.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

3.7.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã hình thành cổ phiếu, trong đó Công ty chịu toàn bộ rủi ro đối với danh mục chứng khoán đầu tư, sẽ được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị của chứng khoán.

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh chưa hình thành cổ phiếu và/hoặc các hợp đồng hợp tác kinh doanh chia sẻ lợi nhuận giữa Công ty và đối tác, sẽ được ghi nhận theo giá gốc. Công ty trích lập dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy không có khả năng thu hồi khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

3.8.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 28 tháng 12 năm 2012.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không niêm yết không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được tham khảo các tạp chí có uy tín hoặc các nguồn thông tin đáng tin cậy khác, đồng thời tham khảo giá trị sổ sách của đơn vị phát hành chứng khoán. Trong trường hợp các nguồn thông tin đáng tin cậy như trên không có sẵn trên thị trường, các chứng khoán này sẽ được phản ánh theo giá gốc.

3.8.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết là các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Đối với các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã hình thành cổ phiếu, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như trình bày tại Thuyết minh số 3.8.1 - Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn.

Đối với các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh chưa hình thành cổ phiếu hoặc chia sẻ lợi nhuận, dự phòng được trích lập khi có bằng chứng khách quan cho thấy Công ty không thể thu hồi được khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các hợp đồng mua và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Lợi ích của nhân viên

3.11.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không có một nghĩa vụ nào khác.

3.11.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các thù lao khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Trong năm 2012, Công ty đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và hoàn nhập toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng mất việc làm vào thu nhập trong năm theo qui định của Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Đồng thời, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ theo các qui định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc trong các năm qua.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

3.11.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc USD được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.16 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 và Quyết định 27/2007/QĐ-BTC ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	100% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Công ty chỉ tiến hành trích lập các quỹ nêu trên trong trường hợp Công ty không còn lỗ lũy kế.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.18 Giá trị lợi thế kinh doanh

Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình xác định lại giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản theo quy định tại Nghị định 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 và Thông tư 146/2007/TT-BTC ngày 8 tháng 12 năm 2007. Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận vào khoản mục Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 3 năm theo quy định tại Thông tư 106/2007/TT-BTC hướng dẫn kế toán khi chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Tiền mặt	13.561.636	488.169.976
Tiền gửi ngân hàng	195.101.633.083	1.618.379.000.634
Trong đó:		
<i>Tiền gửi ngân hàng của Công ty</i>	28.321.781.085	1.537.563.956.484
<i>Tiền ký quỹ của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán</i>	166.779.851.998	80.815.044.150
Các khoản tương đương tiền	275.000.000.000	457.000.000.000
	470.115.194.719	2.075.867.170.610

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VNĐ)
1. Của Công ty	144.751.881	4.743.551.991.044
<i>Cổ phiếu</i>	115.219.659	1.515.532.564.900
<i>Trái phiếu</i>	29.532.222	3.228.019.426.144
2. Của nhà đầu tư	1.491.535.949	28.333.882.210.913
<i>Cổ phiếu</i>	1.359.399.458	14.546.773.256.300
<i>Trái phiếu</i>	132.136.491	13.787.108.954.613
<i>Chứng khoán khác</i>	-	-
	1.636.287.830	33.077.434.201.957

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Cuối năm VNĐ</i>	<i>Đầu năm VNĐ</i>
Đầu tư tài chính ngắn hạn	749.510.094.969	1.006.429.755.504
Chứng khoán thương mại	744.752.894.969	852.551.053.335
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	4.757.200.000	153.878.702.169
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	100.000.000.000
<i>Ủy thác đầu tư (*)</i>	4.757.200.000	53.878.702.169
Đầu tư tài chính dài hạn	129.499.471.738	119.544.540.738
Chứng khoán đầu tư	129.499.471.738	119.544.540.738
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	129.499.471.738	119.544.540.738
<i>Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	-	-
	879.009.566.707	1.125.974.296.242

(*) Công ty đã ký hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán với Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính BIDV (BFI). Theo điều khoản của hợp đồng, BFI đóng vai trò là đơn vị đầu mối thực hiện tìm kiếm cơ hội đầu tư, mua bán cổ phiếu, quản lý toàn bộ số cổ phiếu và thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ số cổ phiếu mua được cho Công ty. Công ty hoàn toàn có quyền đối với các lợi ích phát sinh từ danh mục đầu tư đang được quản lý bởi BFI, đồng thời chịu mọi rủi ro phát sinh liên quan đến danh mục này.

6.1. Dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Chi tiết về dự phòng giảm giá chứng khoán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>Cuối năm VNĐ</i>	<i>Đầu năm VNĐ</i>
DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	172.687.934.521	246.854.217.104
Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	172.687.934.521	224.927.899.733
- Cổ phiếu niêm yết	123.003.345.064	191.348.676.768
- Cổ phiếu trên sàn Upcom	118.609.368	299.202.600
- Cổ phiếu chưa niêm yết	49.565.980.089	33.280.020.365
Dự phòng giảm giá chứng khoán khác	-	21.926.317.371
DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	23.542.610.300	-
	196.230.544.821	246.854.217.104

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tài ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2. Chi tiết danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chi tiêu	Số lượng			Giá trị theo số kế toán (VNĐ)			So với giá trị trường (VNĐ)			Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)		
	Cuối năm	Đầu năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối năm	Đầu năm
							Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm		
I. Chứng khoán thương mại	29.628.339	38.726.322	744.752.894.969	852.551.053.335	16.914.470	228.351.608	172.687.934.521	224.927.899.733	572.081.874.918	627.851.505.210		
1. Cổ phiếu niêm yết	6.031.728	15.398.725	215.850.317.305	414.200.302.720	14.903.559	14.837.008	123.003.345.064	191.348.676.768	92.861.875.800	222.866.462.960		
LGL	2.092.534	1.867.450	52.526.794.019	51.924.187.876	-	-	44.993.671.619	39.412.272.876	7.533.122.400	12.511.915.000		
NBB	568.560	518.660	49.313.191.750	47.771.219.750	-	-	34.587.487.750	22.408.745.750	14.725.704.000	25.362.474.000		
SPP	954.100	940.700	28.769.460.000	28.674.650.000	-	-	22.281.580.000	7.508.900.000	6.487.880.000	21.165.750.000		
SCL	430.700	440.800	11.864.107.088	12.273.252.455	-	-	9.882.887.088	9.981.092.455	1.981.220.000	2.292.160.000		
HGM	553.600	473.500	49.405.490.000	42.594.990.000	-	-	135.090.000	1.400.490.000	49.270.400.000	41.194.500.000		
Cổ phiếu khác	1.432.234	11.157.615	23.971.274.448	230.962.002.639	14.903.559	14.837.008	11.122.628.607	110.637.175.887	12.863.549.400	120.339.663.960		
2. Cổ phiếu trên sàn Upcom	19.518	95.733	179.826.357	960.511.500	2.010.911	213.514.600	118.609.368	299.202.600	63.227.900	874.823.500		
3. Cổ phiếu chưa niêm yết (1)	22.573.681	23.188.835	428.354.709.189	433.063.039.115	-	-	49.565.980.089	33.280.020.365	378.788.729.100	399.783.018.750		
SHJ	8.500.000	8.500.000	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-		
PHVU	1.923.027	1.923.028	58.063.615.500	58.063.615.500	-	-	17.680.048.500	-	40.383.567.000	58.063.615.500		
Cổ phiếu khác	12.150.654	12.765.807	340.291.093.689	344.999.423.615	-	-	1.885.931.589	3.280.020.365	338.405.162.100	341.719.403.250		
4. Trái phiếu (2)	1.003.412	43.029	100.368.042.118	4.327.200.000	-	-	-	-	100.368.042.118	4.327.200.000		
II. Đầu tư ngắn hạn khác	N/A	N/A	4.757.200.000	153.878.702.169	-	282.476.202	-	21.926.317.371	4.757.200.000	132.234.861.000		
1. Hợp tác đầu tư BFI (3)	400.000	2.245.070	4.757.200.000	53.878.702.169	-	282.476.202	-	21.926.317.371	4.757.200.000	32.234.861.000		
2. Tiền gửi có kỳ hạn	N/A	N/A	-	100.000.000.000	-	-	-	-	-	100.000.000.000		
III. CK đầu tư dài hạn	10.955.200	10.858.600	129.499.471.738	119.544.540.738	-	-	23.542.610.300	-	105.956.861.438	119.544.540.738		
DXC	1.991.900	1.991.900	29.518.310.300	29.518.310.300	-	-	23.542.610.300	-	5.975.700.000	29.518.310.300		
Cổ phiếu khác (4)	8.866.700	8.866.700	90.026.230.438	90.026.230.438	-	-	-	-	90.026.230.438	90.026.230.438		
Trái phiếu (2)	96.600	-	9.954.931.000	-	-	-	-	-	9.954.931.000	-		
Tổng	40.983.539	51.829.992	879.009.566.707	1.125.974.296.242	16.914.470	510.827.810	196.230.544.821	246.854.217.104	682.795.936.356	879.630.906.948		

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2. Chi tiết danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

- (1) Trong đó bao gồm các cổ phiếu chưa niêm yết không có đủ ba (03) báo giá, do không có các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường của cổ phiếu, các cổ phiếu này đang được phản ánh theo giá gốc.
- (2) Không có đủ thông tin để xác định giá trị thị trường của trái phiếu nên các trái phiếu này đang được phản ánh theo giá gốc.
- (3) Trong đó bao gồm các cổ phiếu chưa niêm yết không có đủ ba (03) báo giá, do không có các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường của cổ phiếu, các cổ phiếu này đang được phản ánh theo giá gốc.
- (4) Việc trích lập dự phòng của cổ phiếu Công ty Cổ phần Đồng Xanh được thực hiện theo nguyên tắc thận trọng căn cứ theo thông báo của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát của Công ty Cổ phần Đồng Xanh. Trong đó, nêu rõ có một số đối tác muốn mua lại cổ phiếu Công ty Cổ phần Đồng Xanh với giá khoảng 2.500 - 3.000 đồng/cổ phiếu. Do đó, Công ty xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu Công ty Cổ phần Đồng Xanh là 3.000 đồng/cổ phiếu và trích lập dự phòng dựa trên giá trị hợp lý này.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Dư phòng đã trích lập
1. Phải thu của khách hàng	137.500.000	-	-	13.099.850.030	12.792.650.030	444.700.000	-	-	-
2. Phải trả người bán	4.079.393.434	-	-	2.777.509.584	6.780.517.518	76.385.500	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán Phải thu Sở (Trung tâm) GDCK Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán (*)	170.986.863.398 2.029.945.000 168.956.918.398	395.751.458 - 395.751.458	395.751.458 - 395.751.458	13.165.365.276.655 2.738.727.420.973 10.426.637.855.682	13.203.635.879.393 2.740.631.646.173 10.463.004.033.220	132.716.260.660 125.519.800 132.590.740.860	10.409.282.277 - 10.409.282.277	395.751.458 - 395.751.458	1.643.470.789 - 1.643.470.789
4. Phải thu khác Dự thu lãi từ các hợp đồng đầu tư và ủy thác đầu tư Dự thu lãi trái phiếu Dự thu lãi từ các hợp đồng tiền gửi Phải thu có từ các khoản đầu tư tư doanh Các khoản phải thu khác	12.940.903.368 3.008.622.146 235.134.898 5.217.944.441 755.459.700 3.723.742.183 188.144.660.200	37.710.559 - - - - 37.710.559 433.462.017	37.710.559 - - - - 37.710.559 433.462.017	118.189.018.576 13.139.677.548 752.228.952 12.902.361.112 15.648.945.106 75.745.805.858 13.299.431.654.845	127.382.709.542 15.622.816.554 457.392.381 16.451.555.553 16.403.094.706 78.447.850.348 13.350.591.756.483	3.747.212.402 525.483.140 529.971.469 1.668.750.000 1.310.100 1.021.697.693 10.446.992.836	37.710.559 - - - - 37.710.559 433.462.017	37.710.559 - - - - 37.710.559 433.462.017	37.710.559 - - - - 37.710.559 1.681.181.348

(*): Bao gồm số tiền phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng và tiền phải thu theo hợp đồng cho vay kỳ quỹ giữa Công ty và khách hàng giao dịch chứng khoán. Hợp đồng có hiệu lực trong vòng 90 ngày, trong đó Công ty tài trợ tối đa 40% giá trị giao dịch mua chứng khoán của khách hàng và hưởng phí tài trợ theo tỷ lệ cố định.

46

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<i>Cuối năm</i> VNĐ	<i>Đầu năm</i> VNĐ
Số dư đầu kỳ	433.462.017	-
Số sử dụng trong kỳ	-	-
Số trích lập trong kỳ	1.247.719.331	433.462.017
Số dư cuối kỳ	1.681.181.348	433.462.017

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Cuối năm</i> VNĐ	<i>Đầu năm</i> VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	322.966.640	375.696.000
Công cụ, dụng cụ	11.839.545	18.109.545
	334.806.185	393.805.545

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Cuối năm</i> VNĐ	<i>Đầu năm</i> VNĐ
Tạm ứng	25.211.000	35.000.000
Cầm cổ kỳ cược, kỳ quỹ	215.000.000	377.575.000
	240.211.000	412.575.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

11.1 Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:				
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	14.587.392.325	1.760.062.847	97.460.234	16.444.915.406
Mua trong năm	830.594.660	171.806.800	532.988.073	1.535.389.533
Giảm trong năm	(1.309.754.970)	-	-	(1.309.754.970)
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	14.108.232.015	1.931.869.647	630.448.307	16.670.549.969
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	11.523.735.040	1.503.120.678	52.463.451	13.079.319.169
Tăng trong năm	1.900.280.371	285.021.135	207.775.862	2.393.077.368
Giảm trong năm	(1.309.754.970)	-	-	(1.309.754.970)
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	12.114.260.441	1.788.141.813	260.239.313	14.162.641.567
Giá trị còn lại:				
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	3.063.657.285	256.942.169	44.996.783	3.365.596.237
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.993.971.574	143.727.834	370.208.994	2.507.908.402

11.2 Tài sản cố định vô hình

	Tài sản vô hình khác VNĐ
Nguyên giá:	
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	945.680.998
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	945.680.998
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	606.968.131
Tăng trong năm	184.362.774
Giảm trong năm	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	791.330.905
Giá trị còn lại:	
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	338.712.867
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	154.350.093

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Cuối năm VNĐ</i>	<i>Đầu năm VNĐ</i>
Lợi thế thương mại	344.004.325	688.008.645
Dịch vụ nhập và xử lý dữ liệu thông tin với Stockbiz	74.967.742	61.133.333
Hệ thống xác thực Entrust	234.432.500	395.930.000
Thuê kênh TSL	7.038.121	10.882.439
Bảo trì website	41.900.000	-
Công cụ dụng cụ	125.591.000	505.590.233
Chi phí công trình "Trang bị nội thất trụ sở" tại 35 Hàng Vôi	2.415.177.930	-
Thuê phần mềm Tradeweb và Trade pro	84.000.000	-
Phí sử dụng dịch vụ Bloomberg	28.335.545	-
	<u>3.355.447.163</u>	<u>1.661.544.650</u>

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền kỳ quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	<i>Cuối năm VNĐ</i>	<i>Đầu năm VNĐ</i>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	7.842.903.005	7.774.177.331
Tiền lãi phân bổ hàng năm	2.195.133.574	1.334.646.889
	<u>10.158.036.579</u>	<u>9.228.824.220</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Lãi suất năm	Đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Cuối năm
Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt Thái	2,5%	-	309.000.000.000	290.000.000.000	19.000.000.000
Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	2%- 13%	-	38.000.000.000	38.000.000.000	-
Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	12,50%	-	363.000.000.000	363.000.000.000	-
Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	12%	-	624.000.000.000	624.000.000.000	-
			- 1.334.000.000.000	1.315.000.000.000	19.000.000.000

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	259.075.826	46.385.410
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	101.284.686	62.457.540
Các loại thuế khác	202.073.343	165.879.443
	562.433.855	274.722.393

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Đơn vị: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm
I	Thuế				
1	Thuế giá trị gia tăng	46.385.410	2.422.205.368	2.209.514.952	259.075.826
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
3	Các loại thuế khác	228.336.983	6.867.930.625	6.792.909.579	303.358.029
	Thuế thu nhập cá nhân	62.457.540	2.701.728.468	2.662.901.322	101.284.686
	Thuế thu nhập nộp hộ nhà đầu tư	165.879.443	4.132.010.427	4.095.816.527	202.073.343
	Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
	Thuế khác	-	30.191.730	30.191.730	-
II	Các khoản phải nộp khác				
1	Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
2	Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
		274.722.393	9.290.135.993	9.002.424.531	562.433.855

Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm 2012 VND
1. Lãi trước thuế TNDN	21.174.558.238
Các khoản mục điều chỉnh:	
<i>Trừ:</i> Thu nhập được miễn thuế TNDN:	
Thu nhập từ cổ tức	(15.589.201.886)
Chuyển lỗ của những năm trước (*)	(5.585.356.352)
<i>Cộng:</i> Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	-
2. Thu nhập chịu thuế	-
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-
Thuế TNDN phải nộp phải thu kỳ trước	-
Hoàn thuế do cổ phần hóa	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	-

(*) Chuyển lỗ của những năm trước:

Trước thời điểm cổ phần hóa, Công ty phát sinh lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo quy định hiện hành Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó.

Công ty không thực hiện tính và hạch toán thuế hoãn lại trên số lỗ còn lại chưa chuyển do không chắc chắn về khả năng tạo được lợi nhuận trong các năm tiếp theo để có thể cân trừ khoản lỗ này.

Trong năm 2011, Cơ quan thuế địa phương đã tiến hành kiểm tra quyết toán thuế đối với Công ty từ năm 2007 đến năm 2010 cho mục đích chuyển đổi cổ phần doanh nghiệp. Theo đó, 152.861.000 đồng là chi phí không được khấu trừ thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2010 và số liệu chi tiết liên quan đến việc chuyển lỗ đã được quyết toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

<i>Năm tài chính</i>	<i>Lỗ tính thuế phát sinh trong kỳ VND</i>	<i>Đã chuyển lỗ trong kỳ VND</i>	<i>Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối kỳ VND</i>
Năm 2008	580.846.116.738	-	580.846.116.738
Năm 2009	-	407.983.399.515	172.862.717.223
Năm 2010	7.773.084.547	-	180.635.801.770

Số liệu lỗ phát sinh và việc chuyển lỗ năm 2011 và 2012 như sau:

<i>Năm tài chính</i>	<i>Lỗ tính thuế phát sinh trong kỳ VND</i>	<i>Đã chuyển lỗ trong kỳ VND</i>	<i>Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối kỳ VND</i>
Năm 2011	227.929.682.087	-	408.565.483.857
Năm 2012	-	5.585.356.352	402.980.127.505

Nghĩa vụ thuế cũng như lỗ tính thuế ước tính của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Cuối năm</i> VNĐ	<i>Đầu năm</i> VNĐ
Chi phí vốn cho các khoản đặt cọc mua Trái phiếu Chính phủ	-	10.713.611.111
Chi phí lãi dự trả cho các hợp đồng mua lại trái phiếu	222.000.000	-
Chi phí lãi dự trả cho các hợp đồng vay	6.597.222	-
Chi phí phải trả khác	78.715.789	798.309.293
	307.313.011	11.511.920.404

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Cuối năm</i> VNĐ	<i>Đầu năm</i> VNĐ
Phải trả TTGDCK về chứng khoán tự doanh	828.808.117	1.953.300.000
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	340.000.000	97.600.000
Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán	166.779.851.998	80.815.044.150
<i>Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại trụ sở chính</i>	27.023.464.653	23.062.491.798
<i>Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	20.370.039.545	26.423.297.352
<i>Phải trả TTGDCK ngày t</i>	119.386.347.800	31.329.255.000
Phải trả khác về hoạt động giao dịch chứng khoán	433.252.557	623.776.614
	168.381.912.672	83.489.720.764

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Cuối năm</i> VNĐ	<i>Đầu năm</i> VNĐ
Bảo hiểm xã hội	-	7.057.302
Bảo hiểm y tế	-	580.958
Bảo hiểm thất nghiệp	-	665.626
Kinh phí công đoàn	220.624.940	-
Đặt cọc mua Trái phiếu Chính phủ (*)	330.000.000.000	2.390.000.000.000
Đặt cọc đấu giá Công ty Wase	344.100.000	-
Đặt cọc đấu giá Công ty cơ khí máy Gia Lâm	1.606.500.000	-
Phải trả phải nộp khác	1.156.331.487	4.167.329.242
	333.327.556.427	2.394.175.633.128

(*): Trong năm 2012, Công ty đã ký kết các hợp đồng môi giới chứng khoán và cam kết sẽ mua Trái phiếu Chính phủ cho khách hàng. Theo các hợp đồng này, trong thời gian kể từ khi nhận được tiền đặt cọc mua trái phiếu đến khi mua được trái phiếu, Công ty phải trả cho khách hàng một khoản chi phí vốn với lãi suất thỏa thuận.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quý chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý dự phòng tài chính và dự trữ pháp định VND	Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	865.000.000.000	241.713.457	-	-	-	-	(208.628.491.680)	656.613.221.777
Lợi nhuận thuần năm 2012	-	-	-	-	-	-	21.174.558.238	21.174.558.238
Thủ lao và phụ cấp cho HĐQT và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(174.000.000)	(174.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(68.000.000)	(68.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	865.000.000.000	241.713.457	-	-	-	-	(187.695.933.442)	677.545.780.015

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Số lượng cổ phần đơn vị	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	76.225.330	762.253.300.000	88,12
Các cổ đông khác	10.274.670	102.746.700.000	11,88
	86.500.000	865.000.000.000	100,00

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	<i>Cuối năm</i> <i>Đơn vị</i>	<i>Đầu năm</i> <i>Đơn vị</i>
Số lượng cổ phần được phép phát hành	86.500.000	86.500.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>86.500.000</i>	<i>86.500.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	86.500.000	86.500.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>86.500.000</i>	<i>86.500.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	86.500.000	86.500.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>86.500.000</i>	<i>86.500.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

20. DOANH THU

	<i>Năm nay</i> <i>VNĐ</i>	<i>Năm trước</i> <i>VNĐ</i>
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán		
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	34.020.009.260	21.529.436.864
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	69.171.612.750	91.906.585.650
- <i>Chênh lệch giá bán cổ phiếu, trái phiếu</i>	<i>35.320.480.901</i>	<i>12.224.300.144</i>
- <i>Cổ tức</i>	<i>15.589.201.886</i>	<i>19.530.881.870</i>
- <i>Trái tức</i>	<i>711.728.071</i>	<i>4.473.467.567</i>
- <i>Thu lãi góp vốn tài trợ nhà đầu tư mua chứng khoán</i>	<i>17.550.201.892</i>	<i>55.677.936.069</i>
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.430.000.000	1.780.000.000
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	7.921.495.900	15.376.105
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	20.490.497.431	5.219.657.157
Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	5.916.923.122	1.904.497.697
Doanh thu về vốn kinh doanh	82.174.757.013	75.150.553.000
- <i>Lãi tiền gửi</i>	<i>75.089.819.452</i>	<i>71.248.038.542</i>
- <i>Thu lãi từ hoạt động mua quyền bán chứng khoán của nhà đầu tư</i>	<i>6.672.204.579</i>	<i>3.658.086.968</i>
- <i>Chênh lệch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ</i>	-	<i>57.058.553</i>
- <i>Thu khác</i>	<i>412.732.982</i>	<i>187.368.937</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	<u>221.125.295.476</u>	<u>197.506.106.473</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư	19.123.368.130	11.112.150.119
Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	4.110.891.934	2.899.803.210
Lỗ tự doanh chứng khoán	138.661.192.859	38.754.899.012
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	2.229.750.000	99.980.000
Chi phí tư vấn cho người đầu tư	875.824.363	2.919.318.985
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	(50.623.672.283)	203.067.788.774
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	16.499.816.049	76.148.626.778
- Chi phí vốn cho các khoản đặt cọc mua TPCP	12.974.333.335	74.672.789.554
- Chi phí lãi vay	1.043.513.313	-
- Chi phí hợp đồng repo trái phiếu	1.036.134.597	-
- Trả lãi tiền gửi cho nhà đầu tư	1.445.834.804	1.470.869.042
- Chi phí khác	-	4.968.182
Chi phí trực tiếp chung về hoạt động kinh doanh	61.399.294.711	65.128.949.772
- Chi phí nhân viên	27.293.038.186	30.602.597.860
- Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm và công cụ dụng cụ	700.256.996	1.847.937.340
- Chi phí khấu hao và phân bổ	2.313.458.287	3.158.271.390
- Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ	2.360.209.945	1.997.193.310
- Chi phí thuê văn phòng	15.067.394.168	14.170.548.143
- Chi phí khác	13.664.937.129	13.352.401.729
	192.276.465.763	400.131.516.650

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí nhân viên	2.604.731.142	901.434.173
Chi phí vật liệu quản lý	129.828.294	124.557.616
Chi công cụ, đồ dùng văn phòng	12.831.229	27.749.967
Chi phí khấu hao tài sản cố định	263.981.855	296.394.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.310.738.734	1.575.114.663
Thuế, phí và lệ phí	208.992.303	200.824.369
Chi dự phòng các khoản phải thu khó đòi	1.247.719.331	433.462.017
Chi phí khác bằng tiền	1.012.069.924	2.156.447.693
	7.790.892.812	5.715.985.108

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

23.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2012 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Thu nhập VNĐ	Chi phí VNĐ	Giá trị giao dịch VNĐ
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Ngân hàng mẹ	Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Thu phí môi giới chứng khoán Thu lãi trái phiếu BIDV Thu phí tư vấn Thu phí đại lý phát hành, lưu ký và thanh toán trái phiếu BIDV Thu phí tư vấn đầu giá cổ phiếu lần đầu ra công chúng	34.193.972.550 30.563.702.973 577.530.041 774.126.230 9.525.640.550 6.850.000.000 725.640.550	- - - - - - - (222.000.263) (6.784.705.803)	- - - - - - - 1.089.528.100.000
Ngân hàng Lào Việt	Công ty con của BIDV	Chi phí dịch vụ thanh toán	625.000.000	-	-
Tổng Công ty CP Bảo hiểm BIDV (BIC)	Công ty con của BIDV	Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	8.627	-	-
BIDV Tower	Công ty con của BIDV	Thu phí môi giới cổ phiếu Chi phí thuê văn phòng Chi phí khác	65.934.748 - -	- (15.171.763.623) (890.925.974)	- - -

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Các giao dịch	Khoản phải thu (VNĐ)	Khoản phải trả (VNĐ)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi tại BIDV Đầu tư vào Trái phiếu BIDV Dự thu lãi Trái phiếu BIDV Dự thu lãi tiền gửi tại BIDV Phải trả chi phí môi giới nhận lệnh Đặt cọc hợp đồng môi giới mua trái phiếu	344.637.486.538 9.954.931.000 527.092.302 1.086.250.000	- - - - (133.643.017) (330.000.000.000)
Tổng Công ty CP Bảo hiểm BIDV (BIC)	Công ty con của BIDV	Đầu tư vào cổ phiếu BIC	27.750	-
BIDV Tower	Công ty con của BIDV	Đặt cọc thuê văn phòng	2.761.384.752	-
Ngân hàng Lào Việt	Công ty con của BIDV	Tiền gửi của Công ty và nhà đầu tư tại BIDV	1.020.075	-

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.2 Thông tin báo cáo bộ phận

	Đơn vị: đồng Việt Nam				
	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	39.936.932.382	69.171.612.750	20.490.497.431	91.526.252.913	221.125.295.476
2. Các chi phí trực tiếp	23.234.260.064	88.037.520.576	875.824.363	18.729.566.049	130.877.171.052
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ (*)	11.089.185.775	19.206.704.632	5.689.543.966	25.413.860.338	61.399.294.711
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	5.613.486.543	(38.072.612.458)	13.925.129.102	47.382.826.526	28.848.829.713
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012					
1. Tài sản bộ phận	205.653.187.956	725.671.792.363	444.700.000	327.038.335.312	1.258.808.015.631
- Tiền và các khoản tương đương tiền	166.779.851.998	-	-	275.000.000.000	441.779.851.998
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	576.822.160.448	-	-	576.822.160.448
- Phải thu khách hàng	-	-	444.700.000	-	444.700.000
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	38.829.488.232	41.873.716.327	-	50.369.585.312	131.072.789.871
- Phải thu khác	43.847.726	1.019.054.150	-	1.668.750.000	2.731.651.876
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	105.956.861.438	-	-	105.956.861.438
2. Tài sản phân bổ (*)	8.833.517.912	15.299.840.122	4.532.225.320	20.244.389.008	48.909.972.362
- Tiền và các khoản tương đương tiền	5.117.581.251	8.863.759.117	2.625.684.529	11.728.317.824	28.335.342.721
- Trả trước cho người bán	13.795.810	23.894.635	7.078.235	31.616.820	76.385.500
- Phải thu khác	176.607.239	305.887.479	90.612.122	404.743.127	977.849.967
- Hàng tồn kho	60.468.577	104.732.856	31.024.697	138.580.055	334.806.185
- Tài sản ngắn hạn khác	43.636.807	75.579.877	22.388.798	100.005.518	241.611.000
- Tài sản cố định	480.824.399	832.798.044	246.697.243	1.101.938.809	2.662.258.495
- Tài sản dài hạn khác	2.940.603.829	5.093.188.114	1.508.739.696	6.739.186.855	16.281.718.494
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	214.486.705.868	740.971.632.485	4.976.925.320	347.282.724.320	1.307.717.987.993

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Mối giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác	Tổng cộng
1. Nợ phải trả bộ phận	176.628.430.667	-	1.875.716.141	444.428.597.222	622.932.744.030
- Người mua trả tiền trước	-	-	1.875.716.141	-	1.875.716.141
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	168.381.912.672	-	-	-	168.381.912.672
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	5.219.468.947	-	-	-	5.219.468.947
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	202.073.343	-	-	-	202.073.343
- Chi phí phải trả	715.789	-	-	228.597.222	229.313.011
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-	-	95.200.000.000	95.200.000.000
- Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	19.000.000.000	19.000.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	2.824.259.916	-	-	330.000.000.000	332.824.259.916
2. Nợ phải trả phân bổ (*)	1.307.502.977	2.264.622.850	670.842.370	2.996.495.751	7.239.463.948
- Phải trả người bán	96.781.049	167.626.827	49.655.587	221.799.879	535.863.342
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	65.083.886	112.725.668	33.392.680	149.157.278	360.360.512
- Phải trả người lao động	1.040.651.413	1.802.430.289	533.928.468	2.384.933.413	5.761.943.583
- Chi phí phải trả	14.087.401	24.399.677	7.227.842	32.285.080	78.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	90.899.228	157.439.389	46.637.793	208.320.101	503.296.511
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-	-	-	-
3. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng công nợ	177.935.933.644	2.264.622.850	2.546.558.511	447.425.092.973	630.172.207.978

(*) Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Đến 1 năm	15.665.459.040	18.685.818.576
Trên 1 - 5 năm	39.761.235.360	52.935.944.928
Trên 5 năm	8.868.940.080	12.436.044.724
	64.295.634.480	84.057.808.228

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

23.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi/(lỗ) cơ bản:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VNĐ	21.174.558.238	(208.412.491.680)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu – đơn vị	86.500.000	86.500.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VNĐ	245	(2.409)

23.5 Chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản trong hoạt động kinh doanh thông thường.

Với mục tiêu trở thành một công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty là 567.715.763.238 VNĐ và giá trị hợp lý của các khoản đầu tư theo danh mục đầu tư đang được BFI quản lý là 4.757.200.000 VNĐ. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lãi của Công ty sẽ giảm đi khoảng 47.154.729.443 VNĐ, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lãi của Công ty sẽ tăng lên khoảng 47.188.037.117 VNĐ.

CX

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại Công ty mẹ, vì vậy công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ khoản phải thu trị giá 433.462.017 VNĐ bị suy giảm đã trích lập dự phòng từ năm 2011 và khoản phải thu trị giá 4.159.064.438 VNĐ phát sinh trong năm 2012, có khả năng bị suy giảm và đã trích lập dự phòng là 1.247.719.331 VNĐ. Công ty đã được trích lập dự phòng đầy đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			Bị suy giảm
			< 90 ngày	91-180 ngày	91-180 ngày > 210 ngày	
Các khoản phải thu ngắn hạn	136.984.558.562	126.537.565.726	5.854.466.381	-	-	4.592.526.455

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn					Trong hạn					Đơn vị tính: đồng Việt Nam			
	Trên 3 tháng		Đến 3 tháng		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng		Từ 3 - 6 tháng		Từ 6 - 12 tháng		Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng		Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm					
Tài sản														
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	295.115.194.719	175.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	470.115.194.719
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	-	-	-	744.411.694.969	4.757.200.000	-	-	341.200.000	-	-	-	-	-	749.510.094.969
Các khoản phải thu ngắn hạn (*)	4.592.526.455	5.854.466.381	88.390.867.249	-	38.146.698.477	-	-	-	-	241.611.000	-	-	-	136.984.558.562
Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	241.611.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	117.344.540.738	-	-	2.200.000.000	9.954.931.000	-	129.499.471.738
Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.355.447.163	12.926.271.331	-	16.281.718.494
Tổng tài sản	4.592.526.455	5.854.466.381	1.127.917.756.937	1.127.917.756.937	217.903.898.477	117.927.351.738	117.927.351.738	5.555.447.163	22.881.202.331	5.555.447.163	22.881.202.331	22.881.202.331	22.881.202.331	1.502.632.649.482
Nợ phải trả														
Nợ ngắn hạn	-	-	-	300.172.207.978	-	-	-	330.000.000.000	-	-	-	-	-	630.172.207.978
Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	-	-	300.172.207.978	-	-	-	330.000.000.000	-	-	-	-	-	630.172.207.978
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4.592.526.455	5.854.466.381	827.745.548.959	827.745.548.959	217.903.898.477	(330.000.000.000)	117.927.351.738	5.555.447.163	22.881.202.331	5.555.447.163	22.881.202.331	22.881.202.331	22.881.202.331	872.460.441.504

(*) Không bao gồm dự phòng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.6 *Thuyết minh bổ sung tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210*

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC và tuân thủ các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và chưa được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

• ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

• ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.6 *Thuyết minh bổ sung tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210*
(tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

• ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

• ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

• ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.6 *Thuyết minh bổ sung tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210*
(tiếp theo)

• **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch hoặc dựa trên ít nhất ba (03) báo giá từ các công ty chứng khoán lớn và có uy tín. Trong trường hợp không có ít nhất ba báo giá, Công ty dựa trên các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy trên thị trường hoặc dựa vào khả năng tài chính của đối tác để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.6 Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam					
	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	Số cuối năm	Dự phòng	Giá gốc	Số đầu năm	Dự phòng	Số đầu năm
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	744.752.894.969	(172.687.934.521)	852.551.053.335	(224.927.899.733)		N/A
- Cổ phiếu niêm yết	215.850.317.305	(123.003.345.064)	414.200.302.720	(191.348.676.768)	92.861.875.800	222.866.462.960
- Cổ phiếu trên sàn Upcom	179.826.357	(118.609.368)	960.511.500	(299.202.600)	63.227.900	874.823.500
- Cổ phiếu chưa niêm yết	428.354.709.189	(49.565.980.089)	433.063.039.115	(33.280.020.365)	N/A	N/A
- Trái phiếu	100.368.042.118	-	4.327.200.000	-	N/A	N/A
Đầu tư ngắn hạn	4.757.200.000	-	153.878.702.169	(21.926.317.371)	N/A	N/A
- Ủy thác đầu tư	4.757.200.000	-	53.878.702.169	(21.926.317.371)	N/A	N/A
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	49.071.502.169	(21.926.317.371)	-	27.427.661.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	4.757.200.000	-	4.807.200.000	-	N/A	N/A
- Tiền gửi ngắn hạn	-	-	100.000.000.000	-	N/A	100.000.000.000
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	129.499.471.738	(23.542.610.300)	119.544.540.738	-	N/A	N/A
- Cổ phiếu chưa niêm yết	119.544.540.738	(23.542.610.300)	119.544.540.738	-	N/A	N/A
- Trái phiếu	9.954.931.000	-	-	-	N/A	N/A
Các khoản phải thu ngắn hạn	136.984.558.562	(1.681.181.348)	188.144.660.200	(433.462.017)	135.303.377.214	187.711.198.183
Tài sản ngắn hạn khác	241.611.000	-	590.476.252	-	N/A	N/A
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	16.281.718.494	-	13.656.753.622	-	N/A	N/A
Tiền và các khoản tương đương tiền	470.115.194.719	-	2.075.867.170.610	-	470.115.194.719	2.075.867.170.610
Tổng cộng tài sản tài chính	1.502.632.649.482	(197.911.726.169)	3.404.233.356.926	(247.287.679.121)	N/A	N/A

lx

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.6 *Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210 (tiếp theo)*

	Giá trị ghi sổ		Đơn vị tính: đồng Việt Nam Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Nợ phải trả tài chính			
Nợ phải trả tài chính	19.000.000.000	-	19.000.000.000	-
Nợ ngắn hạn	611.172.207.978	2.504.355.678.029	N/A	N/A
Nợ dài hạn	-	74.892.648	N/A	N/A
Tổng cộng nợ phải trả tài chính	630.172.207.978	2.504.430.570.677	N/A	N/A

N/A: Không thể xác định được giá trị hợp lý do không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này và các quy định có liên quan.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

23.7 *Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán*

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.


Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán


Bà Trần Ngọc Diệp
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán


Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2013